BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1371 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 126 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **762.741.000 đồng** ***(Bảy trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

HIỆU TRƯỞNG

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo quyết định số..1371...../QĐ-MĐC ngày..... tháng ..... năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
1	1521050102	Nguyễn Văn	Thắng	DCCTKH60	16	3.66	0.05	3.71	86	1		409.500	6.552.000	21110000886863	
2	1521050536	Đặng Thị Mai	Linh	DCCTKH60	18	3.08	0.1	3.18	78		2	315.000	5.670.000	21110000919167	
3	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	DCCTKH61A	14	3.11		3.11	71		2	315.000	4.410.000	21510001932891	
4	1621050312	Đỗ Hữu	Tùng	DCCTKH61A	17	3.09		3.09	71		2	315.000	5.355.000	21510002308936	
5	1621050026	Lê Thị	Ngân	DCCTKH61A	17	2.91	0.1	3.01	81		2	315.000	5.355.000	21510001927019	
6	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	DCCTKH61B	19	3.00		3.00	81		2	315.000	5.985.000	21510001921428	
7	1621050497	Trần Ngọc	Sơn	DCCTKH61A	22	2.95		2.95	76		2	315.000	6.930.000	21510001947567	
8	1721050356	Lê Văn	Hà	DCCTKH62A	15	3.20		3.20	81	1		409.500	6.142.500	21510002180930	
9	1721030063	Trần Thị	My	DCCTKH62A	21	2.93		2.93	84		2	315.000	6.615.000	21510002184695	
10	1721050032	Phạm Thị	Thùy	DCCTKH62B	20	2.88		2.88	71		2	315.000	6.300.000	21510002189265	
11	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	DCCTKH62B	18	3.03		3,03	71		2	315.000	5.670.000	21510002196016	
12	1521050553	Trần Văn	Tôn	DCCTMM60_2	21	3.86		3.86	93	1		409.500	8.599.500	21110000920169	
13	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	DCCTMM60_2	21	3.62		3.62	88	1		409.500	8.599.500	21110000918599	
14	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	DCCTMM61_2	20	3.85		3.85	86	1		409.500	8.190.000	21510001934523	
15	1621050264	Đỗ Thị	Linh	DCCTMM61_2	19	3.58		3.58	88	1		409.500	7.780.500	21510001916123	
16	1621050610	Trần Thị Lệ	Xuân	DCCTMM61_2	21	3.57		3.57	81	1		409.500	8.599.500	21510001919371	
17	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	DCCTMM61_2	21	3.48		3.48	99	1		409.500	8.599.500	21510001921419	
18	1721050496	Đinh Việt	Anh	DCCTMM62B	21	3.74		3.74	92	1		409.500	8.599.500	21510002196140	
19	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	DCCTMM62B	22	3.68		3.68	83	1		409.500	9.009.000	21510002183045	
20	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	DCCTMM62B	21	3.64		3.64	85	1		409.500	8.599.500	21510002571783	
21	1721050186	Hà Quang	Linh	DCCTMM62C	22	3.64		3.64	85	1		409.500	9.009.000	21510002186576	
22	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	DCCTMM62B	24	3.25		3.25	73		2	315.000	7.560.000	21510002210040	
23	1721050289	Dương Trung	Kiên	DCCTMM62A	15	3.10		3.10	88		2	315.000	4.725.000	21510002190744	
24	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	DCCTMM62B	21	3.07		3.07	81		2	315.000	6.615.000	21510002187764	
25	1721050464	Đào Ngọc	Tuyến	DCCTMM62A	20	3.00		3.00	74		2	315.000	6.300.000	21510002887815	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
26	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	DCCTMM62B	21	2.92		2.92	81		2	315.000	6.615.000	21510002189982	
27	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	DCCTPM62B	19	3.68		3.68	82	1		409.500	7.780.500	21510002210341	
28	1721050629	Trương Thúy	Giang	DCCTPM62C	24	3.58		3.58	81	1		409.500	9.828.000	21510002209020	
29	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	DCCTPM62C	22	3.55		3.55	83	1		409.500	9.009.000	21510002331172	
30	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	DCCTPM62C	22	3.48		3.48	81	1		409.500	9.009.000	21510002330513	
31	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCCTPM62A	22	3.36		3.36	80	1		409.500	9.009.000	21510002209507	
32	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	DCCTPM62C	17	3.32		3.32	81	1		409.500	6.961.500	21510002187995	
33	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	DCCTPM62A	17	3.26		3.26	78		2	315.000	5.355.000	21510002179503	
34	1721050379	Bùi Quang	Anh	DCCTPM62A	18	3.25		3.25	84	1		409.500	7.371.000	21510002197170	
35	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	DCCTPM61_1	21	3.71		3.71	80	1		409.500	8.599.500	21510001950149	
36	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	DCCTPM61_1	32	3.63		3.63	83	1		409.500	13.104.000	21510001950079	
37	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	DCCTPM61_1	17	3.53		3.53	83	1		409.500	6.961.500	21510002309948	
38	1621050237	Ngô Công	Minh	DCCTPM61_1	21	3.43		3.43	82	1		409.500	8.599.500	21510001915962	
39	1621050525	Thiều Văn	Bình	DCCTPM61_1	15	3.40		3.40	73		2	315.000	4.725.000	21510001932907	
40	1621050252	Trương Thành	Đức	DCCTPM61_1	22	3.39		3.39	80	1		409.500	9.009.000	21510001916071	
41	1621050063	Trần Văn	Hiệp	DCCTPM61_1	28	3.32		3.32	83	1		409.500	11.466.000	21510001928623	
42	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	DCCTPM61_1	16	3.28		3.28	77		2	315.000	5.040.000	21510001935076	
43	1621050431	Nguyễn Tự	Tuyên	DCCTPM61_1	19	3.24		3.24	74		2	315.000	5.985.000	21510001930150	
44	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	DCCTPM61_1	19	3.13	0.1	3.23	85	1		409.500	7.780.500	21510001916026	
45	1521050389	Trần Đức	Hùng	DCCTPM60_1	14	3.54		3.54	76		2	315.000	4.410.000	21110000918924	
46	1521050375	Nguyễn Việt	Hiếu	DCCTPM60_1	14	3.39		3.39	93	1		409.500	5.733.000	21510002469329	
47	1521050228	Ngô Ngọc	Anh	DCCTPM60_1	15	3.27	0.1	3.37	94	1		409.500	6.142.500	21110000892499	
48	1521050416	Ngô Phú	Lân	DCCTPM60_1	16	3.22		3.22	73		2	315.000	5.040.000	21110000920497	
49	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	DCCTPM59_1	7	4.00		4.00	85	1		409.500	2.866.500	21110000817809	
50	1421050074	Nguyễn Huy	Hoàng	DCCTPM59_1	7	4.00		4.00	87	1		409.500	2.866.500	21110000791143	
51	1421050690	Phạm Anh	Tuấn	DCCTPM59_1	7	4.00		4.00	84	1		409.500	2.866.500	21110000817119	
52	1521050175	Cao Thị	Bình	DCCTKT60_1	23	3.52		3.52	78		2	315.000	7.245.000	21110000894565	
53	1521050247	Võ Thị	Thương	DCCTKT60_1	15	3.13	0.1	3.23	89	1		409.500	6.142.500	21110000892675	Thường
54	1621050886	Nguyễn Công	Chính	DCCTKT61_1	21	3.(		3.67	80	1		409.500	[illegible]599.500	21510001949457	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
5	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	DCCTKT61_1	21	3.62		3.62	85	1		409.500	8.599.500	21510001927781	
6	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	DCCTKT61_1	19	3.61		3.61	83	1		409.500	7.780.500	21510001935030	
7	1721050304	Trần Thị	Huệ	DCCTKT62	20	3.13		3.13	74		2	315.000	6.300.000	21510002179284	
8	1721050371	Phạm Thị	Loan	DCCTKT62	18	2.97		2.97	76		2	315.000	5.670.000	21510002187560	
9	1421050447	Phạm Thị Thu	Hường	DCCTKT59_1	7	4.00		4.00	78		2	315.000	2.205.000	21110000813108	
0	1421050108	Nguyễn Khánh	Linh	DCCTKT59_1	7	4.00		4.00	85	1		409.500	2.866.500	21110000791930	
1	1421050576	Lê Văn	Sơn	DCCTKT59_1	7	4.00		4.00	78		2	315.000	2.205.000	106869499166 Viettin bank Hà nội	
2	1421050226	Nguyễn Xuân	Tuấn	DCCTKT59_1	7	4.00		4.00	87	1		409.500	2.866.500	02629067501 TP bank Phạm Hùng	
3	1421050312	Lại Thị Mỹ	Dung	DCCTDC59_1	7	4.00		4.00	83	1		409.500	2.866.500	21110000817429	
4	1421050164	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	DCCTMO59_1	7	4.00		4.00	90	1		409.500	2.866.500	0011004202023 VietCombank Hà Nội	
5	1421050228	Trịnh Đình	Tuấn	DCCTTD59_1	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000795491	
6	1821051029	Phí Đức	Chính	DCCTCT63D	20	3.42		3.42	73		2	315.000	6.300.000	22010001132811	
	1821051113	Nguyễn Thị	Nga	DCCTCT63B	20	3.38		3.38	73		2	315.000	6.300.000	21510002591170	
	1821051115	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTCT63A	20	3.35		3.35	88	1		409.500	8.190.000	21510002591222	
	1821050212	Phạm Xuân	Huy	DCCTCT63B	20	3.30		3.30	81	1		409.500	8.190.000	100005489005	
	1821050295	Đỗ Thị	Huyền	DCCTCT63C	20	3.26		3.26	83	1		409.500	8.190.000	21510002474679	
	1821050354	Đỗ Thị	Hồng	DCCTCT63D	20	3.20		3.20	86	1		409.500	8.190.000	21510002689950	
	1821051070	Lê Thị	Chang	DCCTCT63C	20	3.15		3.15	81		2	315.000	6.300.000	21510002591426	
	1821050608	Trần Minh	Hiếu	DCCTCT63C	20	3.13		3.13	76		2	315.000	6.300.000	21510002478316	
	1821050689	Trần Công	Phước	DCCTCT63D	20	3.12		3.12	79		2	315.000	6.300.000	21510002475131	
	1821051100	Trần Quang	Vinh	DCCTCT63D	20	3.11		3.11	71		2	315.000	6.300.000	21510002479708	
	1821050272	Nguyễn Hoàng	Long	DCCTCT63B	20	3.10		3.10	79		2	315.000	6.300.000	21510002591170	
	1821051065	Phạm Thị	Thúy	DCCTCT63B	20	3.10		3.10	78		2	315.000	6.300.000	21510002472956	
	1821050630	Lê Văn	Huy	DCCTCT63E	20	3.10		3.10	71		2	315.000	6.300.000	21510002475964	
	1821051103	Vũ Thị	Thanh	DCCTCT63C	20	3.08		3.08	76		2	315.000	6.300.000	21510002590654	
	1821050135	Dương Anh	Quân	DCCTCT63A	20	3.05		3.05	71		2	315.000	6.300.000	21510002471731	
	1821050163	Nguyễn Thị Thu	Luyến	DCCTCT63C	20	3.03		3.03	71		2	315.000	6.300.000	21510002473384	
	1821051047	Phạm Vũ Hải	Dương	DCCTCT63E	20	3.03		3.03	74		2	315.000	6.300.000	101868828437 Viettin bank	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
83	1821051010	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	DCCTCT63B	20	3.01		3.01	79		2	315.000	6.300.000	21510002473454	
84	1821050425	Trần Ngọc	Anh	DCCTCT63C	20	3.01		3.01	74		2	315.000	6.300.000	21510002472734	
85	1821051123	Nguyễn Bảo	Ngọc	DCCTCT63B	20	2.99		2.99	71		2	315.000	6.300.000	21510002591754	
86	1821051046	Nguyễn Huyền	Trang	DCCTCT63E	20	2.98		2.98	76		2	315.000	6.300.000	45010004688860	
87	1821050964	Hoàng Nhật	Linh	DCCTCT63D	20	2.97		2.97	70		2	315.000	6.300.000	21510002476198	
88	1821050484	Phan Thị	Lan	DCCTCT63D	20	2.93		2.93	71		2	315.000	6.300.000	21510002475201	
89	1821051089	Lê Thị	Thanh	DCCTCT63C	20	2.91		2.91	71		2	315.000	6.300.000	42710000579467	
90	1821050501	Vũ Minh	Hiếu	DCCTCT63A	20	2.90		2.90	71		2	315.000	6.300.000	21510002468724	
91	1821051082	Trần Thị	Dung	DCCTCT63D	20	2.90		2.90	76		2	315.000	6.300.000	21510002476189	
92	1821050668	Nguyễn Thị	Hương	DCCTCT63C	20	2.88		2.88	76		2	315.000	6.300.000	21510002473445	
93	1821050858	Nguyễn Lâm	Dương	DCCTCT63C	20	2.86		2.86	71		2	315.000	6.300.000	21510002473737	
94	1821051118	Nguyễn Thị	Lương	DCCTCT63B	20	2.85		2.85	76		2	315.000	6.300.000	21510002591189	
95	1821050513	Hoàng Hải	Yến	DCCTCT63C	20	2.85		2.85	78		2	315.000	6.300.000	21510002478468	
96	1821050547	Nguyễn Văn	Liễu	DCCTCT63B	20	2.80		2.80	76		2	315.000	6.300.000	21510002473205	
97	1821050625	Dương Văn	Thắng	DCCTCT63E	20	2.80		2.80	71		2	315.000	6.300.000	21510002476222	
98	1821050621	Lê Mạnh	Hùng	DCCTCT63A	20	2.78		2.78	71		2	315.000	6.300.000	21510002471421	
99	1821050773	Đinh Công	Huân	DCCTCT63C	20	2.77		2.77	76		2	315.000	6.300.000	21510002474873	
100	1821050065	Bùi Quang	Linh	DCCTCT63A	20	2.76		2.76	71		2	315.000	6.300.000	150463987 chủ tài khoản BUI BICH PHUONG	
101	1821051114	Trần Thị Lan	Anh	DCCTCT63B	20	2.75		2.75	76		2	315.000	6.300.000	21510002590760	
102	1821050253	Hoàng Đức	Mạnh	DCCTCT63C	20	2.73		2.73	71		2	315.000	6.300.000	108870043931	
103	1821051022	Hoàng Thị	Thu	DCCTCT63D	20	2.73		2.73	71		2	315.000	6.300.000	21510002476170	
104	1821050631	Phạm Mai	Lan	DCCTCT63A	20	2.81		2.81	82		2	315.000	6.300.000	21510002469569	
105	1821050562	Phạm Nhật	Phong	DCCTCT63A	20	2.73		2.73	75		2	315.000	6.300.000	43310000397530	
106	1821050570	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	DCCTCT63D	20	2.68	0.1	2.78	76		2	315.000	6.300.000	[illegible] nội	
107	1821050815	Nguyễn Mạnh	Tú	DCCTCT63E	20	2.83		2.83	74		2	315.000	6.300.000	21510002591277	
108	1821051040	Đỗ Thị	Thúy	DCCTCT63E	20	3.42		3.42	81	1		409.500	8.190.000	21510002476310	
109	1421050077	Nguyễn Huy	Hùng	DCCTMM59_2	7	4.00		4.00	90	1		409.500	2.866.500	21110000791365	
110	1421050068	Nguyễn Đăng	Hòa	DCCTMM59_2	7	4.00		4.00	81	1		409.500	2.866.500	21110000791046	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
11	1421050081	Nguyễn Văn	Huy	DCCTMM59_2	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	21110000791204	
12	1421050570	Phạm Ngọc	Sáng	DCCTMM59_2	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000817137	
13	1421050479	Nguyễn Nhật	Linh	DCCTMM59_2	7	4.00		4.00	85	1		409.500	2.866.500	21110000817863	
14	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	DCCTPM62B	16	3.25		3.25	80	1		409.500	6.552.000	21510002398140	
15	1421050248	Trần Xuân	ái	DCCTPM59_1	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	21110000813755	
16	1421050591	Nguyễn Ngọc	Thái	DCCTPM59_1	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	21110000818316	
17	1421050554	Lại Đức	Quân	DCCTPM59_1	7	4.00		4.00	84	1		409.500	2.866.500	21110000811883	
18	1821051083	Nguyễn Thị Bích	Thảo	DCCTCT63D	20	2.72		2.72	73		2	315.000	6.300.000	21210000725741	
19	1421050029	Nguyễn Quốc	Cường	DCCTPM59_1	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	42410000044858	
20	1421050095	Hoàng Minh	Khánh	DCCTTD59_1	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000791860	
21	1421050453	Nguyễn Văn	Khiêm	DCCTMO59_1	7	4.00		4.00	84	1		409.500	2.866.500	21110000817696	
22	1421050656	Đỗ Thị Huyền	Trang	DCCTDC59_1	7	4.00		4.00	82	1		409.500	2.866.500	0080113435007 MB Banhk cầu giấy	
23	1421050165	Trương Thị	Quỳnh	DCCTKT59_1	7	3.25		3.25	70		2	315.000	2.205.000	3523205020228	
24	1421050376	Nguyễn Thu	Hà	DCCTKT59_1	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	0110132638004	
25	1421050017	Trần Thị	Bích	DCCTKT59_1	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000790636	
26	1421050531	Phạm Thị	Ngọc	DCCTKT59_1	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	3223657 ACB chi nhánh Hà Thành	
Tổng cộng													**762.741.000**		

Số tiền (bằng chữ): Bảy trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn đồng

Duyệt của BGH	Phòng KHTC	Phòng CTCTSV	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
	P.T.P. Chi		Nguyễn Thị Mai Dung	Nguyễn Đức Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1512/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 118 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và QTKD là **477.400.000 đồng** ***(Bốn trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Kinh tế và QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: 1312/QĐ-MĐC ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
1	1524010200	Cao Thương	Thương	Kế toán DN A K60	7	4,00		4,00	82	1		357.500	2.502.500	21110000909450	
2	1524010166	Lê Hà	Trang	Kế toán DN A K60	7	4,00	0,10	4,10	80	1		357.500	2.502.500	21110000896826	
3	1524010303	Lương Thu	Thảo	Kế toán DN A K60	7	4,00		4,00	87	1		357.500	2.502.500	21110000907001	
4	1524010247	Hoàng Thu	Hà	Kế toán DN A K60	7	4,00		4,00	80	1		357.500	2.502.500	21110000885930	
5	1524010347	Bùi Thị	Hằng	Kế toán DN A K60	7	4,00		4,00	82	1		357.500	2.502.500	21110000907755	
6	1524010333	Lê Thị Hồng	Nhung	Kế toán DN B K60	7	4,00	0,10	4,10	90	1		357.500	2.502.500	21110000907311	
7	1524010165	Phạm Thị Minh	Hằng	Kế toán DN C K60	7	4,00	0,10	4,10	83	1		357.500	2.502.500	21110000896817	
8	1524010120	Trần Thị	Hoa	Kế toán DN C K60	7	4,00		4,00	83	1		357.500	2.502.500	21110000891654	
9	1524010151	Nguyễn Thị	Hương	Kế toán TCC K60	7	4,00		4,00	88	1		357.500	2.502.500	21110000897810	
10	1524010292	Lê Thị	Loan	Kế toán TCC K60	7	4,00		4,00	85	1		357.500	2.502.500	21110000906886	
11	1524010254	Bùi Thanh	Hiền	Kế toán TCC K60	7	4,00		4,00	81	1		357.500	2.502.500	21110000898910	
12	1524010523	Đỗ Thị	Thủy	QTKD A K60	7	4,00		4,00	82	1		357.500	2.502.500	21110000919529	
13	1524010401	Nguyễn Thị Thu	Hà	QTKD B K60	7	4,00		4,00	84	1		357.500	2.502.500	21110000920345	
14	1524010497	Phạm Thị Tú	Quyên	QTKD C K60	7	4,00		4,00	84	1		357.500	2.502.500	52010000333414	
15	1524010052	Trần Thị	Linh	QTKD C K60	7	4,00		4,00	80	1		357.500	2.502.500	21110000887583	
16	1524010584	Hoàng Thúy	Quỳnh	QTKD C K60	7	4,00		4,00	87	1		357.500	2.502.500	21110000921834	
17	1524010044	Trần Thị Lan	Anh	QKKD Mỏ K60	7	4,00		4,00	84	1		357.500	2.502.500	11610000011971	
18	1524010440	Nguyễn Thị	Hương	QKKD Mỏ K60	7	4,00		4,00	86	1		357.500	2.502.500	21110000923362	
19	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	QTKD Dầu K60	7	4,00		4,00	80	1		357.500	2.502.500	21110000889297	
20	1524010356	Hoàng Tuệ	An	QTKD Dầu K60	7	4,00		4,00	82	1		357.500	2.502.500	21110000922943	
21	1624010602	Trần Thị	Hằng	Kế toán DN A K61	16	3,84		3,84	75		2	275.000	4.400.000	21510001953759	
22	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	Kế toán DN A K61	23	3,70		3,70	75		2	275.000	6.325.000	21510001953786	
23	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	Kế toán DN A K61	14	3,79		3,79	75		2	275.000	3.850.000	21510001920072	
24	1624010944	Nguyễn Thị Mai	Anh	Kế toán DN B K61	24	3,85		3,85	81	1		357.500	8.580.000	21510001948995	
25	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	Kế toán DN B K61	17	3,65	0,10	3,75	91	1		357.500	6.077.500	21510001933575	
26	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	Kế toán DN B K61	19	3,82		3,82	81	1		357.500	6.792.500	21510001953102	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
27	1624010932	Lê Thu	Hằng	Kế toán DN C K61	17	3,74		3,74	80	1		357.500	6.077.500	21510001948940	Hằng
28	1624010386	Đinh Thị	Hoa	Kế toán DN C K61	16	3,78		3,78	83	1		357.500	5.720.000	21510001932828	Hoa
29	1624010409	Lê Thị	Ngọc	Kế toán DN C K61	14	3,79	0,05	3,84	90	1		357.500	5.005.000	21510001919876	Ngọc
30	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	Kế toán DN D K61	17	3,88		3,88	83	1		357.500	6.077.500	21510001918837	Hạ
31	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	Kế toán DN E K61	17	3,79	0,05	3,84	85	1		357.500	6.077.500	21510001917524	Giang
32	1624010939	Đoàn Thị Lan	Nhi	Kế toán DN E K61	19	3,79		3,79	80	1		357.500	6.792.500	21510001948968	Nhi
33	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	Kế toán DN E K61	17	3,76		3,76	85	1		357.500	6.077.500	21510001922227	Trang
34	1624010381	Phạm Thu	Uyên	Kế toán DN E K61	14	4,00	0,05	4,05	100	1		357.500	5.005.000	21510001953111	
35	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	Kế toán DN G K61	17	3,88	0,05	3,93	81	1		357.500	6.077.500	21510001948658	Nhung
36	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	QTKD A K61	21	3,40		3,40	85	1		357.500	7.507.500	21510001924250	Hương
37	1624011041	Trần Thị	Hương	QTKD A K61	16	3,41		3,41	81	1		357.500	5.720.000	21510001953953	Hương
38	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	QTKD B K61	16	3,31	0,05	3,36	87	1		357.500	5.720.000	21510001948205	Ánh
39	1624010280	Đặng Thị	Huyền	QTKD C K61	17	3,29	0,05	3,34	85	1		357.500	6.077.500	21510001929750	Huyền
40	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	QTKD C K61	19	3,32		3,32	87	1		357.500	6.792.500	21510001921835	Thư
41	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	QTKD C K61	19	3,42		3,42	87	1		357.500	6.792.500	21510001918758	Yến
42	1624010018	Trần Thị	Thịnh	QTKD D K61	19	3,37		3,37	80	1		357.500	6.792.500	21510001923196	Thịnh
43	1624010200	Hoàng Thị	Trang	QTKD D K61	18	3,42		3,42	80	1		357.500	6.435.000	21510001954266	Trang
44	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	QTKD D K61	14	3,50		3,50	80	1		357.500	5.005.000	21510001923187	Xuân
45	1724010285	Phạm Thị	Bắc	Kế toán DN A K62	16	3,28		3,28	81	1		357.500	5.720.000	21510002182334	Bắc
46	1724010298	Phạm Thị	Dung	Kế toán DN A K62	14	3,21		3,21	83	1		357.500	5.005.000	21510002189292	Dung
47	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	Kế toán DN A K62	16	3,56		3,56	84	1		357.500	5.720.000	21510002186141	Hạnh
48	1724010195	Lê Thị	Lệ	Kế toán DN A K62	18	3,31		3,31	80	1		357.500	6.435.000	21510002190461	Lệ
49	1724010338	Dương Thị	Diễm	Kế toán DN B K62	17	3,29		3,29	83	1		357.500	6.077.500	21510002183993	
50	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	Kế toán DN B K62	16	3,28	0,10	3,38	85	1		357.500	5.720.000	21510002185078	Lan
51	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	Kế toán DN B K62	16	3,50	0,05	3,55	80	1		357.500	5.720.000	21510002209039	
52	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	Kế toán DN C K62	16	3,22	0,10	3,32	86	1		357.500	5.720.000	21510002184154	
53	1724010327	Tô Thị Thu	Hiền	Kế toán DN C K62	21	3,31		3,31	80	1		357.500	7.507.500	21510002179488	Hiền
54	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	Kế toán DN C K62	14	3,18	0,05	3,23	82	1		357.500	5.005.000	21410001160516	Nhung
55	1724010669	Đặng Diệu	Linh	Kế toán DN C K62	16	3,22		3,22	80	1		357.500	5.720.000	21510002210226	Linh
56	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	Kế toán DN D K62	23	3,61		3,61	80	1		357.500	8.222.500	21510002196724	Ánh

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
57	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Kế toán DN D K62	16	3,22		3,22	73		2	357.500	5.720.000	21510002196797	Trang
58	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	Kế toán DN E K62	16	3,25		3,25	80	1		357.500	5.720.000	21510002183665	Huệ
59	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	QTKD A K62	20	3,13		3,13	81		2	275.000	5.500.000	21510002189672	Trang
60	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	QTKD B K62	21	3,45		3,45	78		2	275.000	5.775.000	21510002196964	Hoài
61	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	QTKD B K62	18	3,36		3,36	78		2	275.000	4.950.000	21510002182787	Linh
62	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	QTKD B K62	16	3,50		3,50	81	1		357.500	5.720.000	21510002330531	Quế
63	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	QTKD B K62	21	3,21		3,21	73		2	275.000	5.775.000	21510002184251	Trang
64	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	QTKD Mỏ K62	18	3,28		3,28	80	1		357.500	6.435.000	21510002183328	Nhung
65	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	QTKD Mỏ K62	18	2,75		2,75	78		2	275.000	4.950.000	21510002209613	Yến
66	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	QTKD Dầu K62	26	3,35		3,35	81	1		357.500	9.295.000	21510002191464	Xuân
67	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	QTKD Dầu K62	18	3,56		3,56	81	1		357.500	6.435.000	21510002179062	Nhài
68	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	Kế toán DN K63A	10	3,00	0,10	3,10	78		2	275.000	2.750.000	21510002463923	Xuân
69	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	Kế toán DN K63A	10	2,55		2,55	71		2	275.000	2.750.000	21510002688197	Dung
70	1824010327	Trương Thị Thu	Dung	Kế toán DN K63A	10	2,85		2,85	76		2	275.000	2.750.000	21510002757389	Dung
71	1824010442	Nguyễn Thị Hồng	My	Kế toán DN K63A	10	2,60		2,60	71		2	275.000	2.750.000	21510002463516	My
72	1824010781	Mai Thu	Phương	Kế toán DN K63A	10	2,61		2,61	74		2	275.000	2.750.000	21510002464333	Phương
73	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Kế toán DN K63A	10	2,55		2,55	71		2	275.000	2.750.000	21510002673528	Anh
74	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	Kế toán DN K63A	10	2,60		2,60	71		2	275.000	2.750.000	21510002463303	Lệ
75	1824010982	Trần Thị Việt	Trinh	Kế toán DN K63A	10	2,50		2,50	74		2	275.000	2.750.000	21510002590742	Trinh
76	1824011083	Lưu Khánh	Duy	Kế toán DN K63A	10	2,71		2,71	74		2	275.000	2.750.000	21510002591365	Duy
77	1824010735	Cao Thị	Hoan	Kế toán DN K63A	10	2,75		2,75	71		2	275.000	2.750.000	21510002465363	Hoan
78	1824011081	Phan Thị	Trâm	Kế toán DN K63B	10	2,50		2,50	76		2	275.000	2.750.000	21510002591709	Trâm
79	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	Kế toán DN K63B	10	2,75		2,75	81		2	275.000	2.750.000	21510002591152	Phương
80	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	Kế toán DN K63B	10	2,69		2,69	71		2	275.000	2.750.000	19034190178016	Tới
81	1824010416	Vũ Vân	Hà	Kế toán DN K63B	10	2,51		2,51	73		2	275.000	2.750.000	21510002468636	Hà
82	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	Kế toán DN K63B	10	2,65		2,65	74		2	275.000	2.750.000	21510002472035	Quyên
83	1824010257	Nguyễn Thị Thu	Phượng	Kế toán DN K63B	10	2,61		2,61	81		2	275.000	2.750.000	21510002463455	Phượng
84	1824011004	Trần Thu	Hà	Kế toán DN K63B	10	2,95		2,95	71		2	275.000	2.750.000	21510002590733	Hà
85	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	Kế toán DN K63B	10	2,65		2,65	71		2	275.000	2.750.000	21510002472187	Hà
86	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	Kế toán DN K63B	10	2,95		2,95	79		2	275.000	2.750.000	21510002470710	Trang

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
87	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	Kế toán DN K63B	10	3.29		3.29	81	1		357,500	3,575,000	21510002470385	Ánh
88	1824010929	Nguyễn Thị	Linh	Kế toán DN K63B	10	2.67		2.67	79		2	275,000	2,750,000	21510002470206	Linh
89	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	Kế toán DN K63B	10	2.80		2.80	81		2	275,000	2,750,000	21510002469976	Thùy
90	1824010167	Lê Thu	Hiền	Kế toán DN K63B	10	2.80		2.80	71		2	275,000	2,750,000	21510002471193	Hiền
91	1824010719	Bùi Thị	Nhàn	Kế toán DN K63B	10	2.65		2.65	81		2	275,000	2,750,000	21510002472220	Nhàn
92	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	Kế toán DN K63B	10	2.60		2.60	74		2	275,000	2,750,000	21510002468663	Trinh
93	1824010990	Đỗ Thị	Huyền	Kế toán DN K63B	10	2.85		2.85	74		2	275,000	2,750,000	21510002591550	Huyền
94	1824010655	Đoàn Thị Ngọc	Linh	Kế toán DN K63B	10	2.50		2.50	81		2	275,000	2,750,000	11610000088319	Linh
95	1824010714	Trần Thị Thu	Hà	Kế toán DN K63B	10	2.80		2.80	71		2	275,000	2,750,000	21510002468964	Hà
96	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	Kế toán DN K63B	10	2.40	0.10	2.50	86		2	275,000	2,750,000	21510002688319	Hoàng
97	1824010316	Ngô Thị Thùy	Linh	Kế toán DN K63B	10	2.50		2.50	74		2	275,000	2,750,000	21510002471023	Linh
98	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	Kế toán DN K63C	10	2.90		2.90	80		2	275,000	2,750,000	21510002472008	Linh
99	1824010026	Công Thị Phương	Ly	Kế toán DN K63C	10	3.00		3.00	80		2	275,000	2,750,000	21510002472114	
100	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	Kế toán DN K63C	10	3.70	0.05	3.75	85	1		357,500	3,575,000	21510002469772	Giang
101	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	Kế toán DN K63C	10	3.16		3.16	73		2	275,000	2,750,000	21510002471102	Nam
102	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	QTKD K63A	10	3.01		3.01	73		2	275,000	2,750,000	21710000456897	Anh
103	1824010378	Trần Thị	Thu	QTKD K63A	10	2.76		2.76	73		2	275,000	2,750,000	21510002476921	Thu
104	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	QTKD K63A	10	2.86		2.86	73		2	275,000	2,750,000	42510001150807	Ánh
105	1824010116	Bùi Khánh	Ly	QTKD K63A	10	2.65		2.65	73		2	275,000	2,750,000	21510002465530	Ly
106	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	QTKD K63A	10	2.85		2.85	73		2	275,000	2,750,000	21510002464944	Ánh
107	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiền	QTKD K63A	10	2.71		2.71	73		2	275,000	2,750,000	48610000193567	Hiền
108	1824010264	Sái Thị	Lan	QTKD K63A	10	2.75		2.75	73		2	275,000	2,750,000	21510002477182	Lan
109	1824010984	Nguyễn Hải	Yến	QTKD K63A	10	3.00		3.00	76		2	275,000	2,750,000	21510002464041	Yến
110	1824010579	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	QTKD K63A	10	2.91		2.91	73		2	275,000	2,750,000	21510002478750	Quỳnh
111	1824010523	Thân Thị	Mai	QTKD K63A	10	3.31		3.31	80	1		357,500	3,575,000	21510002477094	Mai
112	1821040004L	Phasavat Vimonsa		QTKD K63A	13	3.14		3.14	83		2	275,000	3,575,000	45110000561276	Vimonsa
113	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	QTKD K63A	7	2.64		2.64	76		2	275,000	1,925,000	21510002591268	Huyền
114	1824010699	Đặng Tất	Công	QTKD K63B	10	2.70	0.10	2.80	83		2	275,000	2,750,000	21510002478264	Công
115	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	QTKD K63B	10	2.50		2.50	71		2	275,000	2,750,000	21510002470163	Ánh
116	1824011042	Lưu Công	Tuyển	QTKD K63B	10	2.50		2.50	74		2	275,000	2,750,000	21510002471157	Tuyển

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
17	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	QTKD K63B	10	2.50	0.10	2.60	71		2	275,000	2,750,000	15110000144342	Dương
18	1824010731	Bùi Thị	Thương	QTKD K63B	10	2.60		2.60	74		2	275,000	2,750,000	21510002472178	Thương
Tổng cộng:													**477,400,000**		

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2019

Duyệt của BGH	Phòng kế hoạch tài chính	Phòng CTCT - SV	BCN Khoa	Người lập danh sách
	P.T.P. Chi	Bùi Mạnh Tùng	TS. Đào Anh Tuấn	Nguyễn Thị Thu Dung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1311 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 33 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là **143.766.000 đồng** ***(Một trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG
KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019
(Kèm theo quyết định số..1311/QĐ-MĐC ngày..03 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									Loại 1	Loại 2					
1	1421080067	Bùi Thị Luyến	ĐST & CNMT K59B	7	4.00		4.00	81	1		409.500	2.866.500	21110000789087	BIDV	
2	1421080047	Đào Thị Hương	ĐST & CNMT K59A	7	4.00		4.00	81	1		409.500	2.866.500	21110000787434	BIDV	
3	1421080159	Nguyễn Mạnh Cương	ĐST & CNMT K59A	7	4.00		4.00	85	1		409.500	2.866.500	21110000813074	BIDV	
4	1421080261	Ngô Mỹ Linh	ĐST & CNMT K59B	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000812956	BIDV	
5	1421080362	Nguyễn Thị Thảo	ĐST & CNMT K59B	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000806311	BIDV	
6	1421080420	Khuất Việt Tùng	ĐST & CNMT K59B	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000805734	BIDV	
7	1421080171	Lê Gia Dũng	KTMT K59B	7	4.00		4.00	71		2	315.000	2.205.000	21110000806074	BIDV	
8	1421080014	Đỗ Thành Dũng	KTMT K59A	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000788826	BIDV	
9	1421080024	Phạm Minh Đức	KTMT K59B	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000789041	BIDV	
10	1421080248	Cấn Quang Khánh	KTMT K59B	7	4.00		4.00	71		2	315.000	2.205.000	21110000812725	BIDV	
11	1421080015	Nguyễn Đức Dũng	KTMT K59B	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000786963	BIDV	
12	1421080292	Tống Hà My	KTMT K59A	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000812132	BIDV	
13	1521080027	Nguyễn Đình Bắc	ĐST & CNMT K60A	7	4.00		4.00	82		2	315.000	2.205.000	21110000909104	BIDV	
14	1521080090	Nguyễn Thị Minh Anh	KTMT K60A	14	3.93		3.93	80	1		409.500	5.733.000	21110000920558	BIDV	
15	1521080064	Nguyễn Thị Thu Hương	KTMT K60A	12	3.79	0.1	3.89	90	1		409.500	4.914.000	21510001543716	BIDV	
16	1521080050	Nguyễn Thế Dũng	KTMT K60A	13	3.85		3.85	91	1		409.500	5.323.500	21110000904525	BIDV	
17	1521080141	Phan Thị Hiên	ĐST & CNMT K60A	12	3.83		3.83	80		2	315.000	3.780.000	21110000921506	BIDV	
18	1521080077	Ngô Thị Kim Anh	ĐST & CNMT K60B	16	3.81		3.81	86		2	315.000	5.040.000	21110000899481	BIDV	
19	1521080013	Trịnh Thị Thu Hằng	KTMT K60A	19	3.74		3.74	80		2	315.000	5.985.000	21110000894185	BIDV	
20	1521080095	Trịnh Ngọc Như Ánh	ĐST & CNMT K60B	9	3.61	0.1	3.71	98		2	315.000	2.835.000	21110000922271	BIDV	

MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
								Loại 1	Loại 2					
1521080342	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	ĐST & CNMT K60A	23	3,65	0.05	3,7	91		2	315.000	7.245.000	21110000921773	BIDV	Hằng
1521080043	Đỗ Thị Hương	ĐST & CNMT K60B	29	3,66		3,66	81		2	315.000	9.135.000	21510001956794	BIDV	Hương
1621080003	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	KTMT K61	21	3,91	0,1	4,01	96	1		409.500	8.599.500	21510001919751	BIDV	Nguyệt
1621080122	Nguyễn Thị Thu Trang	KTMT K61	21	3,67		3,67	91		2	315.000	6.615.000	21510001922999	BIDV	Trang
1621080713	Đinh Thị Thùy Linh	KTMT K61	14	3,64		3,64	83		2	315.000	4.410.000	21510001948126	BIDV	Linh
1621080033	Vũ Thị Thùy Linh	ĐST&CNMT K61	22	3,5		3,5	81		2	315.000	6.930.000	21510001948135	BIDV	Linh
1621080060	Trịnh Thị Hải Yến	ĐST&CNMT K61	25	3,48		3,48	84		2	315.000	7.875.000	21510001921181	BIDV	Yến
1721080031	Phạm Xuân Vĩ	KTMT K62	17	3,29		3,29	81	1		409.500	6.961.500	21510002182200	BIDV	Vĩ
1721080003	Lê Quốc Anh	KTMT K62	15	3,27		3,27	86		2	315.000	4.725.000	21510002186354	BIDV	Anh
1821080059	Nguyễn Phương Thảo	KTMT K63	18	3,19	0.05	3.24	79		2	315.000	5.670.000	21510002463756	BIDV	Thảo
1821080073	Vũ Thị Thu Hằng	KTMT K63	18	2,79		2,79	71		2	315.000	5.670.000	21510002688063	BIDV	Hằng
1821080070	Khuất Thị Việt Chinh	KTMT K63	18	2,79		2,78	71		2	315.000	5.670.000	21510002464643	BIDV	Chi
Tổng											***143.766.000***			

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm sáu sáu nghìn đồng)

Hà nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Duyệt của BGH	Phòng KHTC	Phòng CT-CTSV	Ban chủ nhiệm khoa	Người lập danh sách
	P.T.P. Chi	Bùi Mạnh Tùng	TS. Nguyễn Quốc Phi	Hoàng Thu Trang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1514 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Cơ - Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 138 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 201 cho sinh viên khoa Cơ - Điện khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có dan sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ - Điện **719.334.000 đồng** ***(Bảy trăm mười chín triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phò Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Cơ - điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những s viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019
KHOA CƠ - ĐIỆN

Kèm theo Quyết định số ...1314.... /QĐ-MĐC ngày 03.. tháng 10.. năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã học trong Hk	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (Đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
1	1421060273	Trần Văn	Tiến	DCCDMT59	7	4.00		4.00	87	1		409.500	2.866.500	21110000800304	BIDV	
2	1421060299	Vũ Minh	Tuấn	DCCDMT59	7	4.00		4.00	81	1		409.500	2.866.500	21110000800845	BIDV	
3	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	DCCDMT59	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000814606	BIDV	
4	1421060553	Nguyễn Văn	Sơn	DCCDMT59	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	21110000816204	BIDV	
5	1421060077	Trần Xuân	Đông	DCCDTK59	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000787744	BIDV	
6	1421060237	Nguyễn Tiến	Tài	DCCDTK59	7	4.00		4.00	79		2	315.000	2.205.000	21110000799509	BIDV	
7	1421060027	Thân Văn	Cây	DCCDTK59	7	4.00		4.00	79		2	315.000	2.205.000	21110000798825	BIDV	
8	1421060259	Lê Quốc	Thể	DCCDTK59	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000788932	BIDV	
9	1421011428	Trần Minh	Vương	DCCDDT59_A	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110001029087	BIDV	
10	1421060126	Lương Văn	Hùng	DCCDDT59_B	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000801723	BIDV	
11	1421060329	Nguyễn Tuấn	Anh	DCCDDT59_B	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000813782	BIDV	
12	1421060063	Nguyễn Văn	Đàm	DCCDDT59_A	7	4.00		4.00	71		2	315.000	2.205.000	21110000794179	BIDV	
13	1421060113	Lê Việt	Hoàng	DCCDDT59_A	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000798117	BIDV	
14	1421060252	Trương Đức	Thành	DCCDDT59_B	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000799660	BIDV	
15	1421060176	Lại Văn	Minh	DCCDDT59_A	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	21110000798481	BIDV	
16	1421020197	Lê Quang	Vũ	DCCDDK59	7	4.00		4.00	90	1		409.500	2.866.500	21110000788604	BIDV	
17	1421060032	Đoàn Minh	Chính	DCCDDK59	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000789467	BIDV	
18	1421060143	Nguyễn Văn	Hưng	DCCDDK59	7	4.00		4.00	78		2	315.000	2.205.000	21110000798278	BIDV	
19	1421060094	Nguyễn Đức	Hạnh	DCCDHT59	7	4.00		4.00	71		2	315.000	2.205.000	21110000799916	BIDV	
20	1421060636	Phạm Đức	Tuy	DCCDHT59	7	4.00	0.1	4.10	82	1		409.500	2.866.500	21110000816310	BIDV	
	1421030307	Phạm Hải	Dương	DCCDTD59 B	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000856732	BIDV	
	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	DCCDTD59 B	7	4.00		4.00	80	1		409.500	2.866.500	21110000816356	BIDV	

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã học trong Hk	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (Đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
23	1421060065	Đỗ Tất	Đạt	DCCDTD59 B	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	21110000792483	BIDV	
24	1421060233	Vũ Xuân	Sơn	DCCDTD59	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000789333	BIDV	
25	1421060238	Phạm Văn	Tàu	DCCDTD59	7	4.00		4.00	83	1		409.500	2.866.500	21110000788871	BIDV	
26	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	DCCDTD59	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000800252	BIDV	
27	1421060320	Bùi Minh	Vương	DCCDTD59	7	4.00		4.00	84	1		409.500	2.866.500	21110000801617	BIDV	
28	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	DCCDTD59	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000814703	BIDV	
29	1521060286	Hồ Trọng	Hoàng	DCCDHT60	22	3.05		3.05	71		2	315.000	6.930.000	21110000900462	BIDV	
30	1521060273	Lê Minh	Phương	DCCDHT60	19	2.79		2.79	78		2	315.000	5.985.000	21110000906169	BIDV	
31	1521060108	Trần Thị	Trang	DCCDHT60	19	2.74		2.74	71		2	315.000	5.985.000	21110000892888	BIDV	
32	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	DCCDCTM60	17	3.38		3.38	89		2	315.000	5.355.000	21110000895887	BIDV	
33	1521060438	Phạm Vũ	Trọng	DCCDCTM60	19	3.34		3.34	73		2	315.000	5.985.000	21110000893173	BIDV	
34	1521060403	Bùi Trung	Hiếu	DCCDCTM60	18	3.36		3.36	78		2	315.000	5.670.000	21110000896516	BIDV	
35	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	DCCDCMM60	20	2.77		2.77	71		2	315.000	6.300.000	21110000893128	BIDV	
36	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	DCCDCMM60	20	2.95		2.95	79		2	315.000	6.300.000	21110000896640	BIDV	
37	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	DCCDCMM60	17	3.03		3.03	78		2	315.000	5.355.000	21110000893021	BIDV	
38	1521060097	Lê Hữu	Đạt	DCCDDK60	15	3.67		3.67	75		2	315.000	4.725.000	21110000892772	BIDV	
39	1521060132	Hoàng Thị Thu	Hà	DCCDDK60	14	3.54		3.54	73		2	315.000	4.410.000	21110000908679	BIDV	
40	1521060262	Vũ Văn	Huỳnh	DCCDDK60	14	3.50		3.50	71		2	315.000	4.410.000	21110000905485	BIDV	
41	1521060211	Kiều Đại	Phú	DCCDDT60B	15	2.90	0.1	3.00	86		2	315.000	4.725.000	21110001037761	BIDV	
42	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	DCCDDT60B	17	2.85		2.85	71		2	315.000	5.355.000	21110000905379	BIDV	
43	1521060111	Đinh Thị	Thủy	DCCDDT60A	21	3.07	0.1	3.17	89		2	315.000	6.615.000	21110000892912	BIDV	
44	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	DCCDDT60A	23	2.98		2.98	71		2	315.000	7.245.000	21110000903780	BIDV	
45	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	DCCDDT60A	29	2.55		2.55	71		2	315.000	9.135.000	21110000896190	BIDV	
46	1521060380	Đặng Văn	Mười	DCCDTK60	15	2.53		2.53	71		2	315.000	4.725.000	21110000895939	BIDV	
47	1521060370	Lê Văn	Huỳnh	DCCDTK60	18	2.58	0.1	2.68	81		2	315.000	5.670.000	21110000895832	BIDV	
48	1521060183	Vương Cảnh	Trí	DCCDTD60A	16	3.44		3.44	79		2	315.000	5.040.000	21110000899366	BIDV	
49	1521060013	Đặng Văn	Hùng	DCCDTD60A	16	3.44		3.44	94		2	315.000	5.040.000	21110000890518	BIDV	

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã học trong Hk	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (Đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
50	1521060068	Vũ Văn	Trung	DCCDTD60A	18	3.33		3.33	80		2	315.000	5.670.000	21110000896163	BIDV	
51	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	DCCDTD60A	14	3.28		3.28	79		2	315.000	4.410.000	21110000890624	BIDV	
52	1521060184	Ngô Văn	Công	DCCDTD60B	19	3.26		3.26	84		2	315.000	5.985.000	21110000899375	BIDV	
53	1621061092	Nguyễn Văn	Long	DCCDCTM61A	22	3.57		3.57	73		2	315.000	6.930.000	21510001949484	BIDV	
54	1621060762	Phạm Văn	Nam	DCCDCTM61B	17	3.18		3.18	76		2	315.000	5.355.000	21510001947664	BIDV	
55	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	DCCDCTM61B	26	2.75		2.75	71		2	315.000	8.190.000	21510001930424	BIDV	
56	1621060589	Đào Đình	Võ	DCCDCTM61B	17	2.97		2.97	71		2	315.000	5.355.000	21510001930460	BIDV	
57	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	DCCDDK61	14	3.46	0.1	3.56	83	1		409.500	5.733.000	21510001922971	BIDV	
58	1621061067	Đinh Văn	Thịnh	DCCDDK61	18	3.50		3.50	73		2	315.000	5.670.000	21510001951504	BIDV	
59	1621060321	Lê Đạt Xuân	Thành	DCCDDK61	16	3.38		3.38	73		2	315.000	5.040.000	21510001929583	BIDV	
60	1621060086	Vũ Minh	An	DCCDDK61	16	3.38		3.38	73		2	315.000	5.040.000	21510001922935	BIDV	
61	1621060427	Nguyễn Thế	Quyết	DCCDDK61	16	3.31		3.31	71		2	315.000	5.040.000	21510001935340	BIDV	
62	1621060460	Trương Tấn	Giôn	DCCDDT61A	18	3.92		3.92	78		2	315.000	5.670.000	21510001927222	BIDV	
63	1621061017	Nguyễn Thị	Huế	DCCDDT61A	16	3.47		3.47	71		2	315.000	5.040.000	21510001921002	BIDV	
64	1621060296	Nguyễn Thế	Nam	DCCDDT61A	14	3.32		3.32	75		2	315.000	4.410.000	21510001946263	BIDV	
65	1621060226	Nguyễn Thế	Trung	DCCDDT61A	16	3.28		3.28	73		2	315.000	5.040.000	21510001928094	BIDV	
66	1621060991	Phan Minh	Hải	DCCDDT61A	22	3.26		3.26	73		2	315.000	6.930.000	21510001935182	BIDV	
67	1621060277	Cao Văn	Hưng	DCCDDT61B	16	3.78		3.78	80	1		409.500	6.552.000	21510001927356	BIDV	
68	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	DCCDDT61B	25	3.78		3.78	80	1		409.500	10.237.500	21510001947822	BIDV	
69	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	DCCDDT61B	20	3.75		3.75	75		2	315.000	6.300.000	21510001935234	BIDV	
70	1621060390	Nguyễn Công	Trường	DCCDDT61C	18	3.75		3.75	86	1		409.500	7.371.000	21510001932439	BIDV	
71	1621060338	Vũ Hồng	Quân	DCCDDT61C	18	3.61		3.61	70		2	315.000	5.670.000	21510001929662	BIDV	
72	1621060362	Bùi Hữu	Tú	DCCDDT61C	20	3.55		3.55	73		2	315.000	6.300.000	21510001932271	BIDV	
73	1621060035	Nguyễn Phú	Giang	DCCDDT61C	14	3.54		3.54	83		2	315.000	4.410.000	21510001953698	BIDV	
74	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	DCCDHT61A	20	3.25		3.25	73		2	315.000	6.300.000	21510001916309	BIDV	
75	1621060551	Vũ Văn	Vinh	DCCDHT61A	21	2.98		2.98	71		2	315.000	6.615.000	21510001928137	BIDV	
76	1621060560	Phạm Văn	Hùng	DCCDHT61A	18	2.94		2.94	71		2	315.000	5.670.000	21510001928207	BIDV	

TT	MSSV	Họ tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (Đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									1	2					
77	1621060387	Nguyễn Tuấn Phong	DCCDHT61A	18	2.72		2.72	71		2	315.000	5.670.000	21510001932402	BIDV	
78	1621060527	Mai Văn Thành	DCCDHT61B	23	2.76		2.76	76		2	315.000	7.245.000	21510001918110	BIDV	
79	1621060152	Đoàn Thị Huyền	DCCDTD61B	30	3.35		3.35	83		2	315.000	9.450.000	21510001925013	BIDV	
80	1621060252	Trương Văn Dũng	DCCDTD61B	24	3.34		3.34	73		2	315.000	7.560.000	21510001927198	BIDV	
81	1621060946	Trần Tuấn Hoàng	DCCDTD61B	28	3.36		3.36	78		2	315.000	8.820.000	21510001950981	BIDV	
82	1621060937	Nguyễn Quý Bộ	DCCDTD61B	18	3.28		3.28	73		2	315.000	5.670.000	21510001950945	BIDV	
83	1621060112	Trần Đức Hải	DCCDTD61C	25	3.78		3.78	78		2	315.000	7.875.000	21510001923938	BIDV	
84	1621060192	Nguyễn Văn Đạt	DCCDTD61C	22	3.64		3.64	83	1		409.500	9.009.000	21510001925192	BIDV	
85	1621060119	Nguyễn Hoàng Phúc	DCCDTD61C	14	3.46		3.46	73		2	315.000	4.410.000	21510001923974	BIDV	
	1621060001	Lê Đức Hậu	DCCDTD61D	23	3.52		3.52	76		2	315.000	7.245.000	21510001919539	BIDV	
	1621060026	Ngô Thị Hoàng Anh	DCCDTD61D	14	3.46	0.1	3.56	83	1		409.500	5.733.000	21510001920975	BIDV	
	1621060027	Ngô Mạnh Hùng	DCCDTD61D	20	3.45		3.45	73		2	315.000	6.300.000	21510001920984	BIDV	
	1621060024	Bì Quốc Vương	DCCDTD61D	20	3.40		3.40	84		2	315.000	6.300.000	21510001947071	BIDV	
	1621060157	Nguyễn Khắc Hải	DCCDTD61D	22	3.32		3.32	76		2	315.000	6.930.000	21510001947619	BIDV	
	1721060345	Phạm Văn Dũng	DCCDCTM62	20	3.40		3.40	78		2	315.000	6.300.000	21510002179646	BIDV	
	1721060470	Lê Minh Hải	DCCDCTM62	18	2.78		2.78	71		2	315.000	5.670.000	21510002196104	BIDV	
	1721060113	Nguyễn Thế Thành	DCCDDK62	15	2.77		2.77	71		2	315.000	4.725.000	21510002189821	BIDV	
	1721060280	Nguyễn Văn Linh	DCCDDK62	17	2.76		2.76	75		2	315.000	5.355.000	21510002187658	BIDV	
	1721060170	Nguyễn Huy Phi	DCCDDK62	17	2.74		2.74	71		2	315.000	5.355.000	21510002190063	BIDV	
	1721060253	Phạm Quang Thịnh	DCCDDT62A	19	3.32		3.32	73		2	315.000	5.985.000	21510002185032	BIDV	
	1721060523	Bùi Văn Đức	DCCDDT62A	17	2.85		2.85	71		2	315.000	5.355.000	21510002210299	BIDV	
	1721060309	Nguyễn Ánh Tuyết	DCCDDT62A	19	2.84		2.84	78		2	315.000	5.985.000	21510002186071	BIDV	
	1721060040	Tống Nguyên Tiến	DCCDDT62B	15	3.00		3.00	71		2	315.000	4.725.000	21510002179479	BIDV	
	1721060189	Dương Thị Khuyên	DCCDDT62B	19	2.89		2.89	78		2	315.000	5.985.000	21510002183984	BIDV	
	1721060531	Nguyễn Hữu Đức	DCCDHT62	19	2.87		2.87	71		2	315.000	5.985.000	21510002210077	BIDV	
	1721060151	Nguyễn Quý Anh	DCCDHT62	15	2.67		2.67	71		2	315.000	4.725.000	21510002180365	BIDV	
	1721060513	Lê Đình Hùng	DCCDTD62A	19	3.42		3.42	78		2	315.000	5.985.000	21510002209950	BIDV	

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã học trong Hk	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (Đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
104	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	DCCDTD62A	15	3.20	0.1	3.30	80	1		409.500	6.142.500	21510002185616	BIDV	
105	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	DCCDTD62A	15	3.00		3.00	71		2	315.000	4.725.000	21510002398034	BIDV	
106	1721060284	Lê Ánh	Dương	DCCDTD62A	23	2.80		2.80	71		2	315.000	7.245.000	21510002190568	BIDV	
107	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	DCCDTD62B	25	3.48		3.48	73		2	315.000	7.875.000	21510002187612	BIDV	
108	1721060216	Trần Hữu	Dương	DCCDTD62B	19	3.32		3.32	73		2	315.000	5.985.000	21510002196195	BIDV	
109	1721060160	Trần Thị	Hồng	DCCDTD62B	19	3.26		3.26	78		2	315.000	5.985.000	21510002182015	BIDV	
110	1721060077	Trần Quốc	Hòa	DCCDTD62B	17	3.18	0.1	3.28	83		2	315.000	5.355.000	21510002179336	BIDV	
111	1721060001	Đỗ Văn	Chính	DCCDTD62B	15	3.03		3.03	71		2	315.000	4.725.000	21510002346042	BIDV	
112	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	DCCDTD62B	21	3.00		3.00	71		2	315.000	6.615.000	21510002196344	BIDV	
113	1721060107	Trần Ngọc	Cương	DCCDTD62B	21	2.95		2.95	71		2	315.000	6.615.000	21510002182042	BIDV	
114	1821060353	Nguyên Bá	Ngọc	DCCDKTD63	16	3.22	0.1	3.32	71		2	315.000	5.040.000	21510002479151	BIDV	
115	1821060313	Lê Xuân	Lâm	DCCDKTD63	16	3.02		3.02	71		2	315.000	5.040.000	21510002467314	BIDV	
116	1821060127	Vũ Minh	Hiếu	DCCDKTD63	16	2.71		2.71	71		2	315.000	5.040.000	21510002462823	BIDV	
117	1821060286	Lê Đăng	Cường	DCCDKTD63	16	2.69		2.69	71		2	315.000	5.040.000	21510002467660	BIDV	
118	1821060061	Cao Ngọc	Cảnh	DCCDKTD63	16	2.68		2.68	71		2	315.000	5.040.000	21510002468432	BIDV	
119	1821060231	Vũ Bá	Tuân	DCCDCK63	18	3.17		3.17	71		2	315.000	5.670.000	21510002462902	BIDV	
120	1821060206	Lê Công	Huy	DCCDCK63	18	3.13		3.13	71		2	315.000	5.670.000	21510002467688	BIDV	
121	1821060250	Trần Anh	Tuấn	DCCDCK63	18	3.06		3.06	71		2	315.000	5.670.000	42710000583440	BIDV	
122	1821060040	Nguyễn Trung	Thắng	DCCDCK63	18	3.00		3.00	71		2	315.000	5.670.000	21510002466339	BIDV	
123	1821060224	Nguyễn Vũ Thiết		DCCDCK63	18	2.92		2.92	71		2	315.000	5.670.000	22010002736906	BIDV	
124	1821060019	Nguyễn Văn	Việt	DCCDCK63	18	2.70		2.70	71		2	315.000	5.670.000	21510002815506	BIDV	
125	1821060254	Nguyễn Anh	Tuấn	DCCDCK63	18	2.84		2.84	71		2	315.000	5.670.000	21510002467068	BIDV	
126	1821060059	Nguyễn Công	Tuyền	DCCDCK63	18	2.82		2.82	78		2	315.000	5.670.000	21510002467013	BIDV	
127	1821060199	Đỗ Châu	Anh	DCCDTD63A	17	3.06	0.1	3.16	81		2	315.000	5.355.000	21510002468159	BIDV	
128	1821060075	Trần Khánh	Dương	DCCDTD63A	17	2.94		2.94	71		2	315.000	5.355.000	21510002463172	BIDV	
129	1821060280	Lê Duy	Tùng	DCCDTD63A	17	2.85		2.85	71		2	315.000	5.355.000	21510002467554	BIDV	
130	1821060327	Trần Đức	Tuấn	DCCDTD63A	17	2.82		2.82	71		2	315.000	5.355.000	21510002463224	BIDV	

TT	MSSV	Họ tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (Đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									1	2					
131	1821060043	Nguyễn Đình Hà	DCCDTD63A	17	2.79		2.79	78		2	315.000	5.355.000	21510002466995	BIDV	
132	1821060356	Nguyễn Gia Lâm	DCCDTD63A	17	2.79		2.79	76		2	315.000	5.355.000	21510002466870	BIDV	
133	1821060268	Trịnh Thị Bích Thủy	DCCDTD63B	17	3.19		3.19	71		2	315.000	5.355.000	21510002462957	BIDV	
134	1821060135	Ngô Trung Hiếu	DCCDTD63B	17	3.13		3.13	71		2	315.000	5.355.000	21510002467101	BIDV	
135	1821060090	Hoàng Đình Phúc	DCCDTD63B	17	2.88		2.88	71		2	315.000	5.355.000	21510002467864	BIDV	
136	1821060358	Phan Thế Vinh	DCCDTD63B	17	2.88		2.88	71		2	315.000	5.355.000	21510002465789	BIDV	
137	1821060245	Nguyễn Việt Hòa	DCCDTD63B	17	2.87		2.87	71		2	315.000	5.355.000	21510002466144	BIDV	
138	1821060372	Vũ Quốc Huy	DCCDTD63B	17	2.79		2.79	71		2	315.000	5.355.000	18210000749701	BIDV	
								Tổng cộng				719.334.000			

Tổng tiền (Bằng chữ) : Bảy trăm mười chín triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng.

Duyệt của BGH

Duyệt của P.KHTC

P.T.P.Chi

P.CTCT - SV

Bùi Mạnh Trung

Khoa Cơ - Điện

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS. Ngô Thanh Tuấn

Người lập biểu

Đào Thị Hiền

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1372 /QĐ - MĐC ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										I	II					
1	1521020383	Dương Xuân	Hùng	DCDCCT_60	7	4,00		4,00	84	1		409.500	2.866.500	21110001028871	BIDV	
2	1421020005	Đỗ Mai	Anh	DCDCCT_59	7	4,00		4,00	86	1		409.500	2.866.500	21110000789616	BIDV	
3	1421020026	Phạm Thế	Công	DCDCCT_59	7	4,00		4,00	92	1		409.500	2.866.500	21110000789777	BIDV	
4	1421020274	Trần Hà	Duy	DCDCCT_59	7	4,00		4,00	82	1		409.500	2.866.500	21110000817331	BIDV	
5	1421020069	Đỗ Huy	Hoàng	DCDCCT_59	7	4,00		4,00	82	1		409.500	2.866.500	21110000787939	BIDV	
6	1421020076	Phạm Đình	Huy	DCDCCT_59	7	4,00		4,00	88	1		409.500	2.866.500	21110000790168	BIDV	
7	1421020082	Nguyễn	Khánh	DCDCCT_59	7	4,00		4,00	85	1		409.500	2.866.500	21110000790201	BIDV	
8	1421020383	Nguyễn Kim	Hùng	DCDCTV_59	7	4,00		4,00	82	1		409.500	2.866.500	21110000815584	BIDV	
9	1421020099	Đặng Thị Thúy	Mai	DCDCTV_59	7	4,00		4,00	80	1		409.500	2.866.500	21110000788084	BIDV	
10	1421020115	Nguyễn Thị	Nga	DCDCNK_59	7	4,00		4,00	85	1		409.500	2.866.500	21110000790399	BIDV	
11	1421020169	Tạ Thị	Trang	DCDCNK_59	7	4,00		4,00	90	1		409.500	2.866.500	21110000793079	BIDV	
12	1421020016	Đào Quốc	Bảo	DCDCDC-59	7	4,00		4,00	98	1		409.500	2.866.500	21110000789704	BIDV	
13	1421020023	Trần Phương	Chi	DCDCDC-59	7	4,00		4,00	83	1		409.500	2.866.500	21110000793291	BIDV	
14	1421020056	Trần Thị Thu	Hiền	DCDCDC-59	7	4,00		4,00	81	1		409.500	2.866.500	21110000790016	BIDV	
15	1421020607	Nguyễn Thị	Thương	DCDCDC-59	7	4,00		4,00	86	1		409.500	2.866.500	21110000817474	BIDV	
16	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	DCDCDC_60	23	3,83		3,83	81	1		409.500	9.418.500	21110000898141	BIDV	
17	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	DCDCDC_60	27	3,41		3,41	81	1		409.500	11.056.500	21110000918298	BIDV	
18	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	DCDCDC_60	20	3,35		3,35	86	1		409.500	8.190.000	21110000895063	BIDV	
19	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	DCDCTV_60	16	3,34		3,34	91	1		409.500	6.552.000	21110000894079	BIDV	

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										I	II					
20	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	DCDCTV_60	12	3,38	0,10	3,48	91	1		409.500	4.914.000	21110000897430	BIDV	
21	1521020047	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCDCCT_60	21	3,48		3,48	87	1		409.500	8.599.500	21110000892000	BIDV	
22	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	DCDCCT_60	18	3,47		3,47	86	1		409.500	7.371.000	21110000917684	BIDV	
23	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	DCDCCT_60	21	3,36		3,36	85	1		409.500	8.599.500	21110000895230	BIDV	
24	1521020075	Phạm Hải	Yến	DCDCCT_60	16	3,31	0,05	3,36	92	1		409.500	6.552.000	21110000897290	BIDV	
25	1621020032	Trần Thái	Bảo	DCDCCT_61	20	3,45		3,45	85	1		409.500	8.190.000	21510001971645	BIDV	
26	1621020022	Võ Tú	Quyên	DCDCCT_61	20	3,40		3,40	82	1		409.500	8.190.000	21510001920586	BIDV	
27	1721040112	Anousone	PHETVIXAY	DCDCDC_62	22	3,27		3,27	84	1		409.500	9.009.000	22010000887969	BIDV	
28	1721040110	Jong	XAYANG	DCDCDC_62	22	3,16		3,16	71		2	315.000	6.930.000	22010000888139	BIDV	
29	1821020015	Vũ Đình	Tuấn	DCDCDC_63	17	2,75		2,75	81		2	315.000	5.355.000	21510002181818	BIDV	
30	1821020023	Lê Thảo	Uyên	DCDCDC_63	17	2,85	0,10	2,95	80		2	315.000	5.355.000	21510002467457	BIDV	
				Tổng cộng:									**157.279.500**			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm năm bảy triệu hai trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2019

Duyệt của BGH

Duyệt của P.KH Tài chính

P.T.P. Chi

P.CTCT-SV

Khoa KH& KT Địa chất

TS Nguyễn Tiến Dũng

Người lập danh sách

Phan Thị Thùy Dương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1310/QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 57 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 59, 60, 61,62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **214.005.400 đồng** ***(Hai trăm mười bốn triệu không trăm linh năm nghìn bốn trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo quyết định số 1310 /QĐ-MĐC ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCHT (lần 1)	Điểm thưởng	Điểm TBCHTMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	DCMOKT59_1	7	4.0	0.1	4.1	93	1		409.500	2.866.500	21110000796120	
2	1421040053	Trịnh Quang	Dũng	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	74		2	315.000	2.205.000	21110000796759	
3	1421040303	Phạm Văn	Tráng	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	70		2	315.000	2.205.000	21510002378188	
4	1421040312	Nguyễn Ngọc	Tú	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	70		2	315.000	2.205.000	21110000799110	
5	1421040020	Phạm Văn	Bình	DCMOKT59_2	7	4.0	0.1	4.1	87	1		409.500	2.866.500	21110000797390	
6	1421040168	Nguyễn Hoàng	Long	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	70		2	315.000	2.205.000	21110000792003	
7	1421040034	Vũ Công	Cương	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	70		2	315.000	2.205.000	21110000797415	
8	1421040120	Hoàng Văn	Hội	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	80	1		409.500	2.866.500	21110000795941	
9	1421040127	Hà Quang	Huy	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	90	1		409.500	2.866.500	21110000797637	
10	1421040132	Nguyễn Quốc	Huy	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	70		2	315.000	2.205.000	21110000796023	
11	1421040287	Trịnh Mạnh	Tiến	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	72		2	315.000	2.205.000	21110000797646	
12	1421040290	Trần Văn	Tịnh	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	75		2	315.000	2.205.000	21110000797682	
13	1421040326	Nguyễn Việt	Tuấn	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	70		2	315.000	2.205.000	21110000798746	
14	1421040332	Nguyễn Chí	Tùng	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	77		2	315.000	2.205.000	50510000126419	BIDV, CN Bỉm Sơn
15	1421040434	Mai Khắc	Khải	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	71		2	315.000	2.205.000	22010001145226	BIDV, CN Nam Thăng Long
16	1421040061	Đỗ Quốc	Đạt	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	80		2	315.000	2.205.000	21110000799262	
17	1421040199	Bùi Kim	Ngọc	DCMOKT59_2	7	4.0		4.0	80		2	315.000	2.205.000	21110000797372	
18	1421040230	Lê Thị	Sanh	DCMOKT59_1	7	4.0	0.05	4.05	82		2	315.000	2.205.000	21110000796908	
19	1421040206	Đỗ Xuân	Như	DCMOKT59_1	7	4.0		4.0	75		2	315.000	2.205.000	21110000796537	
20	1731040001	Bùi Quý	Đông	LTMOKT62	7	4.0		4.0	88	1		453.700	3.175.900	21110000921773	
21	1421040481	Nguyễn Mạnh	Phương	DCMOTK59_2	7	4.0		4.0	84	1		409.500	2.866.500	21110000814873	
22	1421040141	Đặng Thùy	Hương	DCMOTL59_2	7	4.0		4.0	80	1		409.500	2.866.500	21110000797743	
23	1421040343	Hồ Xuân	Văn	DCMOTL59_1	7	4.0		4.0	75		2	315.000	2.205.000	21110000793051	
24	1421040368	Uông Văn	Bắc	DCMOTK59_1	7	4.0	0.1	4.1	93	1		409.500	2.866.500	21110000807110	
25	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	DCMOTK59_2	7	4.0		4.0	86		2	315.000	2.205.000	21110000807402	
26	1421040004	Đỗ Thị Trung	Anh	DCMOTK59_2	7	4.0		4.0	83		2	315.000	2.205.000	21110000798764	
27	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	DCMOTK59_2	7	4.0		4.0	90		2	315.000	2.205.000	21110000795978	
28	1421040563	Phạm Thanh	Tùng	DCMOTK59_1	7	4.0		4.0	85		2	315.000	2.205.000	21110000815104	
29	1421040118	Phạm Huy	Hoàng	DCMOTK59_2	7	4.0		4.0	80		2	315.000	2.205.000	21110000797521	
30	1421040441	Nguyễn Thị Kim	Liên	DCMOTL59_1	7	4.0		4.0	75		2	315.000	2.205.000	21110000807387	
31	1421040094	Phạm Xuân	Hải	DCMOTL59_2	7	4.0		4.0	75		2	315.000	2.205.000	21710000357811	BIDV, CN Tây Hồ
32	1421040002	Vũ Thanh	An	DCMOTK59_1	7	4.0		4.0	80		2	315.000	2.205.000	21110000796087	
33	1421040408	Phạm Thị Thu	Hà	DCMOTL59_1	7	4.0	0.1	4.1	92		2	315.000	2.205.000	21110000807253	
34	1421040202	Đào Minh	Nguyên	DCMOTK59_1	7	4.0	0.1	4.1	90		2	315.000	2.205.000	21110000796209	
35	1421040106	Lê Văn	Hiệp	DCMOTL59_1	7	4.0		4.0	87		2	315.000	2.205.000	21110000597651	

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCHT (lần 1)	Điểm thưởng	Điểm TBCHTMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
36	1521040079	Trần Minh	Hân	Khai thác A K60	21	3.9	0.05	3.95	77		2	315.000	6.615.000	21110000901933	
37	1521040346	Dương Minh	Phương	Khai thác A K60	17	3.71		3.71	85	1		409.500	6.961.500	21110000918438	
39	1521040145	Lê Xuân	An	Khai thác B K60	17	3.65		3.65	75		2	315.000	5.355.000	21110000899630	
37	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	Khai thác C K60	19	3.68	0.05	3.73	85	1		409.500	7.780.500	21110000908059	
40	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	Khai thác C K60	15	3,63		3,63	75		2	315.000	4.725.000	21110000886377	
41	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	Khai thác C K60	15	3.6		3.6	75		2	315.000	4.725.000	21110000902024	
42	1521040041	Đào Văn	Thành	Khai thác C K60	15	3.6		3.6	75		2	315.000	4.725.000	21110000908031	
43	1521040319	Đặng Quang	Trung	Tuyển khoáng 60	19	3.71	0.05	3.76	85	1		409.500	7.780.500	21110000922590	
44	1521040276	Phạm Thị Hồng	Nhung	Tuyển luyện QKL 60	15	3.57		3.57	71		2	315.000	4.725.000	21110000922730	
45	1521040020	Nguyễn Thị	Liễu	Tuyển khoáng 60	14	3.46		3.46	76		2	315.000	4.410.000	21110000892286	
46	1521040024	Nguyễn Thùy	Trang	Tuyển Khoáng 60	16	3.34		3.34	76		2	315.000	5.040.000	21110000892329	
47	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	Khai thác K61	20	3.58	0.1	3.68	86	1		409.500	8.190.000	21510001917171	
48	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	Khai thác K61	16	3.66		3.66	81	1		409.500	6.552.000	21510001924816	
49	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	Khai thác K61	16	3.59	0.05	3.64	76		2	315.000	5.040.000	21510001924959	
50	1621040016	Phạm Văn	Khải	Khai thác K61	20	3.53	0.03	3.56	79		2	315.000	6.300.000	21510001924694	
51	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	Khai thác K61	22	3,59		3,59	76		2	315.000	6.930.000	21510001925864	
52	1621040003	Trần Xuân	Trà	Tuyển khoáng K61	17	3.65	0.05	3.7	84	1		409.500	6.961.500	21510001923804	
53	1621040007	Đặng Thị	Thu	Tuyển khoáng K61	14	3.57		3.57	81	1		409.500	5.733.000	21510001923822	
54	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	Tuyển khoáng K61	15	3.23		3.23	71		2	315.000	4.725.000	21510001925873	
55	1621040129	Phạm Văn	Đức	Tuyển khoáng K61	15	3,03		3,03	72		2	315.000	4.725.000	21510001921385	
56	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	Tuyển khoáng K61	20	2.95		2.95	72		2	315.000	6.300.000	21510001924852	
57	1721040102	Phatthaya	XAYSOMKHIT	Khai thác K62	22	3.52		3.52	73		2	315.000	6.930.000	21510001921330	
													214.005.400		

(Bằng chữ: Hai trăm mười bốn triệu năm ngàn bốn trăm đồng)

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2019

Duyệt của BGH	Phòng KHTC	Phòng CTCT-SV	TM. BCN Khoa Mỏ	Người lập danh sách
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	P.T.P. Chi	Bùi Mạnh Tùng	Vũ Hưng Tiến	Hoàng Thị Nga
GS.TS Bùi Xuân Nam				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1315 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 58 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 59, 60, 61,62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai là **244.818.000 đồng** ***(Hai trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2;
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo quyết định số .1315.. /QĐ - MĐC ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản	Ký xác nhận	Ghi chú
										L1	L2					
1	1421030185	Phạm Lệ	Thảo	DCTDAV59_2	7	4.00	0.10	4.10	98	1		409,500	2,866,500	21110000802489	Thảo	
2	1421030195	Nguyễn Thị Hà	Thu	DCTDAV59_2	7	4.00	0.05	4.05	98	1		409,500	2,866,500	21110000800702	Thu	
3	1421030373	Lê Thanh	Hùng	DCTDBD59_2	7	4.00	0.10	4.10	92	1		409,500	2,866,500	21110000821952	Hùng	
4	1421030002	Đỗ Thị Lan	Anh	DCTDBD59_2	7	4.00		4.00	87	1		409,500	2,866,500	21110000800119	Lan Anh	
5	1421030263	Tạ Thị Hà	Anh	DCTDBD59_2	7	4.00		4.00	82	1		409,500	2,866,500	21110000841932	Hà Anh	
6	1421030456	Nguyễn Văn	Mến	DCTDDC59_1	7	4.00	0.10	4.10	90	1		409,500	2,866,500	21110000914825	Mến	
7	1421030390	Lê Thị	Huyền	DCTDDC59_2	7	4.00	0.10	4.10	90	1		409,500	2,866,500	21110000820418	Huyền	
8	1421030260	Nguyễn Vũ Việt	Anh	DCTDDC59_2	7	4.00	0.05	4.05	88	1		409,500	2,866,500	21110000822371		
9	1421030072	Vũ Quang	Hiếu	DCTDDC59_1	7	4.00		4.00	88	1		409,500	2,866,500	21110000744563	Hiếu	
10	1421030004	Nguyễn Duy	Anh	DCTDDC59_1	7	4.00	0.05	4.05	86	1		409,500	2,866,500	21110000800155	Anh	
11	1421030053	Lê Thị	Giang	DCTDDC59_1	7	4.00		4.00	85		2	315,000	2,205,000	21110000800720	Giang	
12	1421030038	Nguyễn Đình	Dưỡng	DCTDDC59_2	7	4.00		4.00	85	1		409,500	2,866,500	21110000800191	Dưỡng	
13	1421030102	Hoàng Mỹ	Hương	DCTDTD_59_2	7	4.00	0.10	4.10	90	1		409,500	2,866,500	21110000914375	Hương	
14	1421030140	Nguyễn Văn	Nghĩa	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	88	1		409,500	2,866,500	21110000802267	Nghĩa	
15	1421030057	Đặng Quý	Hải	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	87	1		409,500	2,866,500	21110000800863	Hải	
16	1421030023	Vũ Kim	Cương	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	85	1		409,500	2,866,500	21110000801006	Cương	
17	1421030173	Dương Chí	Thanh	DCTDTD_59_2	7	4.00		4.00	85	1		409,500	2,866,500	21110000802434	Thanh	
18	1421030198	Nguyễn Văn	Thung	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	85	1		409,500	2,866,500	51210000344019	Thung	
19	1421030577	Trần Văn	Tiệp	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	85	1		409,500	2,866,500	21110000821262	Tiệp	
20	1421030627	Lê Thiện	Tươi	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	85	1		409,500	2,866,500	21110000821004	Tươi	
21	1421030166	Nguyễn Thanh	Sơn	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	82	1		409,500	2,866,500	21110000802328	Sơn	
22	1421030096	Trịnh Thế	Huynh	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21110000800030	Huynh	
23	1421030507	Lê Văn	Quân	DCTDTD_59_3	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21110000912014	Quân	
24	1421030318	Hoàng Trọng	Đức	DCTDTM59_1	7	4.00	0.10	4.10	90	1		409,500	2,866,500	21110000821633	Đức	
25	1421030624	Tô Bá	Tuyển	DCTDTM59_1	7	4.00	0.05	4.05	85	1		409,500	2,866,500	21110000822131	Tuyển	
26	1521030470	Nguyễn Đình	Đức	DCTDBD60_2	20	3.30		3.30	78		2	315,000	6,300,000	21510000549526	Đức	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản	Ký xác nhận	Ghi chú
										L1	L2					
27	1521030128	Vũ Thị Thanh Kim	Huệ	DCTDDD60	7	4.00	0.10	4.10	80	1		409,500	2,866,500	21110001037789	Huệ	
28	1521030436	Phạm Thị	Phượng	DCTDDD60	7	4.00	0.05	4.05	88	1		409,500	2,866,500	21110000922518	Phượng	
29	1521030152	Lê Thị Huệ	Anh	DCTDDD60	7	4.00		4.00	95	1		409,500	2,866,500	21110000895425	Anh	
30	1521030145	Đào Huyền	Trang	DCTDDD60	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21110000895355	Trang	
31	1521030392	Nguyễn Thị Huyền	Trang	DCTDDD60	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21110000915545	Trang	
32	1521030240	Nguyễn Thị	Huyền	DCTDDC60_2	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21110000922448	Huyền	
33	1521030255	Dương Thị Thùy	Linh	DCTDDC60_2	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21110000919501	Linh	
34	1521030336	Lại Đức	Trường	DCTDDC60_1	19	3.89	0.10	3.99	96		2	315,000	5,985,000	21110000922891	Trường	
35	1521030001L	Chomkhuan Khuntl .		DCTDTD_60_2	7	4.00		4.00	76		2	315,000	2,205,000	45110000561276	chomkhuan	
36	1521030356	Tạ Thùy	Dương	DCTDTD_60_3	15	4.00		4.00	80	1		409,500	6,142,500	21110000922925	Dương	
37	1521030077	Ngô Đình	Kông	DCTDTD_60_3	7	4.00		4.00	76		2	315,000	2,205,000	21110000888452	Kông	
38	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	DCTDTD_60_3	15	3.80		3.80	83	1		409,500	6,142,500	21110000915749	Vinh	
39	1521030298	Bùi Ngọc	Quyền	DCTDTM60_2	20	3.60	0.05	3.65	86	1		409,500	8,190,000	21110000919705	Quyền	
40	1621030192	Hoàng Minh	Ngọc	DCTDDD61A	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21510001925642	Ngọc	
41	1621030223	Đoàn Mỹ	Linh	DCTDDD61B	7	4.00		4.00	75		2	315,000	2,205,000	21510001921996	Linh	
42	1621030244	Nguyễn Thị Khánh	Ly	DCTDDD61B	7	4.00		4.00	80	1		409,500	2,866,500	21510001971469	Ly	
43	1621030140	Phạm Thị	Quỳnh	DCTDDD61A	19	3.89		3.89	75		2	315,000	5,985,000	21510001928456	Quỳnh	
44	1621030164	Vũ Mỹ	Linh	DCTDDD61B	24	3.75		3.75	75		2	315,000	7,560,000	21510001930743	Linh	
45	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	DCTDTD_61A	24	3.88		3.88	87	1		409,500	9,828,000	21510001923637	Ngọc	
46	1621030052	Lý Minh	Anh	DCTDTD_61A	18	3.67		3.67	88	1		409,500	7,371,000	21510001922661	Anh	
47	1621030034	Lê Phương	Thanh	DCTDTD_61B	16	3.63		3.63	80	1		409,500	6,552,000	21510001922555	thanh	
48	1621030006	Phạm Đăng	Lãm	DCTDTD_61A	16	3.53		3.53	73		2	315,000	5,040,000	21510001920799	Lãm	
49	1721030138	Đặng Việt	Hà	DCTDQD62	20	3.63		3.63	88	1		409,500	8,190,000	21510002188563	Hà	
50	1721030501	Nguyễn Thị Thu	Uyên	DCTDQD62	28	3.52		3.52	81.00		2	315,000	8,820,000	21510002330489	Uyên	
51	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	DCTDTD_62	25	3.40	0.10	3.50	86	1		409,500	10,237,500	21510002179530	Kỷ	
52	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	DCTDTD_62	21	3.17		3.17	81		2	315,000	6,615,000	21510002182006	Hiên	
53	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	DCTDTD_62	19	3.16		3.16	75		2	315,000	5,985,000	21510002183072	Thắng	
54	1821030099	Tống Mai	Linh	DCTDQD63	15	3.21		3.21	81	1		409,500	6,142,500	21510002477076	Linh	
55	1821030199	Nguyễn Thị	Huệ	DCTDQD63	15	2.94		2.94	71.00		2	315,000	4,725,000	21510002463464	Huệ	
56	1821030110	Trần Vũ Thùy	Linh	DCTDQD63	15	3.10		3.10	71.00		2	315,000	4,725,000	21510002476833	Linh	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
57	1821030265	Nguyễn Tiến Duy	DCTDTD63	15	3.14		3.35	81	1		409,500	6,142,500	26010001169176		
58	1821030079	Nguyễn Thị Vân Anh	DCTDTD63	15	2.54	0.10	2.64	84.00		2	315,000	4,725,000	21510002477784		
	Tổng cộng											**244,818,000**			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm mười tám nghìn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2019

Duyệt của BGH	Phòng Kế hoạch Tài chính	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	P.Trưởng Khoa	Người lập danh sách
P. T. P. Chi		Lê Xuân Thanh	PGS.TS Bùi Ngọc Quý	Nguyễn Thị Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1316 /QĐ-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội (Đợt 1)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 65 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 (Đợt 1) cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 59, 60, 61,62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí (Đợt 1) là **302.589.000 đồng** ***(Ba trăm linh hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1316 QĐ-MĐC ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm TBC MR	Điểm thưởng	Điểm HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
1	1421010369	Nguyễn Văn	Tuấn	DCDKDC59_2	7	4.1	0.1	4.00	87	x		409.500	2.866.500	21110000779538	
2	1421010091	Trần Thu	Hà	DCDKDC59_2	7	4.05	0.05	4.00	87	x		409.500	2.866.500	21110000782031	
3	1421040007	Phan Đức	Anh	DCDKDC59_2	7	4.00		4.00	80	x		409.500	2.866.500	21110000796111	
4	1421010188	Tăng Văn	Luyện	DCDKDV59_1	7	4.1	0.1	4.00	89	x		409.500	2.866.500	21110000779307	
5	1421010405	Đào Thu	Trang	DCDKDV59_1	7	4.05	0.05	4.00	87	x		409.500	2.866.500	21110000824234	
6	1421010170	Vũ Thị	Lan	DCDKDV59_2	7	4.00		4.00	89	x		409.500	2.866.500	21110000778933	
7	1421010052	Hoàng Anh	Dũng	DCDKKK59_1	7	4.1	0.1	4.00	87	x		409.500	2.866.500	21110000779866	
8	1421020081	Lê Huyền	Khánh	DCDKKK59_1	7	4.05	0.05	4.00	86	x		409.500	2.866.500	21110000787993	
9	1421040080	Hoàng Anh	Đức	DCDKKK59_2	7	4.05	0.05	4.00	87	x		409.500	2.866.500	21110000799411	
10	1421010404	Vũ Thị	Mừng	DCDKKK59_2	7	4.00		4.00	89	x		409.500	2.866.500	21110000850488	
11	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	DCDKKK59_2	7	4.00		4.00	94	x		409.500	2.866.500	21510001956819	
12	1421011154	Nguyễn Đức	Huy	DCDKKK59_2	7	4.00		4.00	75		x	315.000	2.205.000	42710000281504	
13	1421010204	Nguyễn Văn	Minh	DCDKKK59_1	7	4.00		4.00	84	x		409.500	2.866.500	21110000780132	
14	1421010263	Đào Tiến	Quân	DCDKKK59_1	7	4.00		4.00	84	x		409.500	2.866.500	21110000786088	
15	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	DCDKKK59_1	7	4.05	0.05	4.00	85	x		409.500	2.866.500	21110000780044	
16	1421030226	Phạm Văn	Tuấn	DCDKKK59_2	7	4.00		4.00	80	x		409.500	2.866.500	21110000801486	
17	1421010367	Nguyễn Anh	Tuấn	DCDKLD59_2	7	4.1	0.1	4.00	85	x		409.500	2.866.500	21110000779699	
18	1421010319	Lê Đức	Thọ	DCDKLD59_2	7	4.1	0.1	4.00	93	x		409.500	2.866.500	21110000778988	
19	1421010143	Đinh Quang	Huy	DCDKLD59_2	7	4.05	0.05	4.00	81	x		409.500	2.866.500	21110000784134	
20	1421010184	Nguyễn Phượng	Loan	DCDKLD59_1	7	4.05	0.05	4.00	85	x		409.500	2.866.500	21110000779228	
21	1421010194	Phạm Thị	Mai	DCDKLD59_2	7	4.05	0.05	4.00	87	x		409.500	2.866.500	21110000779547	
22	1421010294	Lê Hữu	Thành	DCDKLD59_2	7	4.00		4.00	75		x	315.000	2.205.000	21110000778508	
23	1421010347	Phạm Đức	Trọng	DCDKLD59_2	7	4.00		4.00	84	x		409.500	2.866.500	21110000784532	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm TBC MR	Điểm thưởng	Điểm HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
24	1421010306	Phạm Đình	Thảo	DCDKLD59_2	7	4.00		4.00	88	x		409.500	2.866.500	21110000785623	
25	1421010216	Dương Thị Thúy	Nga	DCDKLD59_2	7	4.00		4.00	90	x		409.500	2.866.500	21110000782606	
26	1421010001	Nguyễn Duy	An	DCDKTB59_2	7	4.00		4.00	85	x		409.500	2.866.500	21110000778401	
27	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	DCDKTB59_2	7	4.00		4.00	85	x		409.500	2.866.500	21110000779927	
28	1421010095	Lê Văn	Hải	DCDKTB59_2	7	4.00		4.00	89	x		409.500	2.866.500	21110000782086	
29	1821010005	Bùi Thị	Thủy	DCDKLD63	17	3.11		3.11	83		x	315.000	5.355.000	21510002468502	
30	1821010029	Lê Thị	Mát	DCDKLD63	17	3.07	0.1	2.97	86		x	315.000	5.355.000	21510002467448	
31	1821010144	Nguyễn Vân	Trường	DCDKDK63	16	2.66		2.66	70		x	315.000	5.040.000	21510002466214	
32	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60	11	4.05	0.05	4.00	88	x		409.500	4.504.500	21110000901562	
33	1521010207	Đỗ Thu	Hà	DCDKDV60	11	4.00		4.00	83	x		409.500	4.504.500	21110000900736	
34	1521010265	Dương Văn	Thành	DCDKDV60	12	3.83		3.83	86	x		409.500	4.914.000	21110000886021	
35	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	DCDKDV61	19	3.61		3.61	86		x	315.000	5.985.000	21510001954284	
36	1621010137	Phạm Tiến	Quang	DCDKDV61	24	2.65		2.65	74		x	315.000	7.560.000	21510001919043	
37	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	DCDKKK60_1	19	3.89		3.89	91	x		409.500	7.780.500	21110000898008	
38	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	DCDKKK60_2	22	3.80		3.80	82		x	315.000	6.930.000	21110000900611	
39	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	DCDKKK60_1	22	3.80		3.8	86		x	315.000	6.930.000	21110000897892	
40	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	DCDKKK61	21	3.6	0.1	3.50	91	x		409.500	8.599.500	21510001970934	
41	1621011009	Mai Minh	Tú	DCDKKK61	18	3.52	0.05	3.47	86	x		409.500	7.371.000	21510001946643	
42	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	DCDKKK61	14	3.46		3.46	86		x	315.000	4.410.000	21510001915926	
43	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	DCDKKK62	18	2.56		2.56	75		x	315.000	5.670.000	21510002190610	
44	1721010082	Lê Bá	Anh	DCDKKK62	16	2.72		2.72	76		x	315.000	5.040.000	21510003500212	
45	1521010289	Nguyễn Công	Cường	DCDKKT60_2	15	3.77		3.77	88	x		409.500	6.142.500	21110000902291	
46	1521010098	Dương Văn	Hòa	DCDKKT60_2	17	3.71		3.71	88		x	315.000	5.355.000	21110000891876	
47	1521010184	Phan Đức	Thuận	DCDKKT60_2	18	3.58		3.58	81		x	315.000	5.670.000	21110000909690	
48	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	DCDKLD60_2	14	4.00		4.00	89	x		409.500	5.733.000	21110000888072	
49	1521010377	Lê Hồng	Phong	DCDKLD60_2	19	3.84		3.84	91	x		409.500	7.780.500	21110000887954	
50	1521010345	Phạm Thị	Ngân	DCDKLD60_2	14	3.75		3.75	89	x		409.500	5.733.000	21110000906600	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm TBC MR	Điểm thưởng	Điểm HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
51	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	DCDKLD60_2	14	3.68		3.68	91	x		409.500	5.733.000	21110000906798	
52	1521010386	Mã Văn	Chiến	DCDKLD60_2	16	3.63		3.63	85	x		409.500	6.552.000	21110000888045	
53	1521010353	Đào Thị	Oanh	DCDKLD60_2	14	3.50		3.50	88		x	315.000	4.410.000	21110000906682	
54	1621010255	Nguyễn Thị Phươn	Thanh	DCDKLD61A	17	3.53		3.53	83	x		409.500	6.961.500	21510001970411	
55	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	DCDKLD61A	18	3.50		3.50	81		x	315.000	5.670.000	21510001931755	
56	1621010732	Trương Văn	Thành	DCDKLD61B	18	3.44		3.44	77		x	315.000	5.670.000	21510001970332	
57	1621030900	Đào Minh	Giang	DCDKLD61A	20	3.38		3.38	76		x	315.000	6.300.000	1300206314661	
58	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	DCDKLD61A	23	3.30		3.30	83		x	315.000	7.245.000	21510001953494	
59	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	DCDKLD62	18	3.88	0.1	3.78	90	x		409.500	7.371.000	21510002190762	
60	1721040116	CHEA	VANNA	DCDKLD62	20	3.20		3.20	78		x	315.000	6.300.000	42710000399902	
61	1521010051	Phạm Văn	Tiến	DCDKTB60_1	14	3.25		3.25	81	x		409.500	5.733.000	21110000889640	
62	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	DCDKTB60_2	17	3.24		3.24	81	x		409.500	6.961.500	21110000900408	
63	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	DCDKTB60_1	18	3.22	0.05	3.17	89		x	315.000	5.670.000	21110000887802	
64	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	DCDKTB62	16	3.65		3.65	83		x	315.000	5.040.000	21510002180170	
65	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	DCDKTB62	18	3.33		3.33	83		x	315.000	5.670.000	21510002196469	
	Tổng cộng												**302.589.000**		

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm linh hai triệu năm trăm tám chín nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Ban Giám hiệu	Phòng Kế hoạch TC	Phòng Công tác Chính trị SV	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
	P.T.P.Chi	Lê Xuân Thanh	Ng Thế Vinh	Nguyễn Thu Thủy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1303 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên tại Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 31 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoá 59, 60, 61,62 và 63 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của sinh viên Vũng Tàu là **119.416.500đ** ***(Một trăm mười chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng đại diện cơ sở đào tạo Vũng Tàu, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(1).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VŨNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo quyết định số...1303.../QĐ-MĐC ngày....02.. tháng ...10... năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng
											L.1	L.2				
1	1421011295	Nguyễn Anh	Sơn	17/11/1996	DCCDTD59_1VT	9	4.00	0,1	4,10	88		2	315.000	2.835.000	0081001259735	vietcombank
2	1421011058	Nguyễn Thị	Dung	12/01/1996	DCCDTD59_1VT	9	4.00		4,00	82		2	315.000	2.835.000	6090205513795	Agribank
3	1421011427	Nguyễn Minh	Vương	18/06/1996	DCCDTD59_1VT	9	4.00		4,00	80		2	315.000	2.835.000	0081001328278	vietcombank
4	1421011131	Phạm Khắc	Hòa	03/02/1996	DCCDTD59_1VT	9	4.00		4,00	73		2	315.000	2.835.000	609020554128539	Agribank
5	1421011223	Lê Phương	Ly	22/04/1996	DCCDTD59_1VT	9	4.00		4,00	73		2	315.000	2.835.000	6090205592190	Agribank
6	1421011016	Phan Thị Lan	Anh	01/03/1996	DCDKKK59_1VT	7	4.00	0,1	4,10	85		2	315.000	2.205.000	6090205604118	Agribank
7	1421011056	Trần Văn	Duẩn	20/12/1996	DCDKKK59_1VT	7	4.00	0,05	4,05	86		2	315.000	2.205.000	0081001339329	vietcombank
8	1421011286	Mai Anh	Quốc	22/12/1996	DCDKKK59_1VT	7	4.00		4,00	85		2	315.000	2.205.000	109006575318	Vietinbank
9	1421011053	Võ Tá	Cường	10/08/1995	DCDKKK59_1VT	7	4.00		4,00	82		2	315.000	2.205.000	5216205026489	Agribank
10	1421011172	Trần Mạnh	Hữu	08/12/1996	DCDKKK59_1VT	7	4.00		4,00	81		2	315.000	2.205.000	0491000160918	Nam Thăng Long
11	1421011011	Nguyễn Kim	Anh	04/02/1996	DCDKKK59_1VT	7	4.00		4,00	81		2	315.000	2.205.000	105001610150	vietinbank
12	1421011264	Lê Công	Nhực	04/03/1995	DCMOKT59_1VT	7	4.00		4,00	72		2	315.000	2.205.000	0081001265516	Vietcombank
13	1421011291	Huỳnh Thị	Sang	15/05/1996	DCMOKT59_1VT	7	4.00		4,00	83		2	315.000	2.205.000	0081001289757	vietcombank
14	1421011368	Lê Thị	Trang	10/05/1995	DCMOKT59_1VT	7	4.00		4,00	76		2	315.000	2.205.000	0081001205809	vietcombank
15	1421011394	Nguyễn Thị Thanh	Tú	18/07/1996	DCDKLD59_2VT	9	4.00		4,00	86		2	315.000	2.835.000	040029181650	Sacombank
16	1421011430	Phan Thị Hồng	Vy	15/06/1996	DCDKLD59_2VT	9	4.00		4,00	86		2	315.000	2.835.000	0108665800	Đông Á
17	1421011306	Trần Quang	Tấn	21/05/1996	DCDKLD59_2VT	9	4.00		4,00	79		2	315.000	2.835.000	0081001286504	Vietcombank
18	1421011188	Huỳnh Văn	Ky	20/10/1996	DCDKLD59_2VT	9	4.00		4,00	70		2	315.000	2.835.000	6300205974037	Agribank
19	1421011375	Bùi Thị Kiều	Trinh	20/03/1996	DCDKLD59_2VT	9	4.00		4,00	70		2	315.000	2.835.000	109001256874	Vietinbank
20	1521011136	Phan Thái	Hà	27/06/1997	DCCDTD60_1VT	14	3.57	0,1	3,67	74		2	315.000	4.410.000	6090205752985	Agribank
21	1521011265	Lê Thị Khánh	Linh	13/07/1997	DCMOKT60_1VT	19	3.82	0,05	3,87	72		2	315.000	5.985.000	206049689	ACB
22	1521011058	Nguyễn Thành	Sơn	23/08/1997	DCDKLD60_2_VT	21	3.81		3,81	73		2	315.000	6.615.000	050055394498	Sacombank
23	1521011183	Lê Thị Bích	Ngọc	06/11/1996	DCDKLD60_2_VT	21	3.02		3,02	70		2	315.000	6.615.000	4221498672609310	Techcombank
24	1521011126	Phạm Hồng	Đức	02/09/1997	DCDKKK60_1_VT	20	4.00		4,00	84	1		409.500	8.190.000	6090205578312	Agribank

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng
											L.1	L.2				
25	1521011217	Trương Văn	Thịnh	11/06/1997	DCDKKK60_1_VT	17	4.00		4,00	77		2	315.000	5.355.000	3903205135309	Agribank
26	1621011071	Nguyễn Anh	Quân	28/06/1998	DCCDTD61VT	16	2.53	0,1	2,63	78		2	315.000	5.040.000	050067240283	Sacombank
27	1721011016	Vũ Văn	Tùng	22/02/1999	DCCDTD62VT	17	3.15		3,15	72		2	315.000	5.355.000	5615205019819	Agribank
28	1721011002	Nguyễn Trung	Học	27/10/1999	DCDKKK62VT	16	3.06		3,06	70		2	315.000	5.040.000	0081001307259	Vietcombank
29	1821010199	Phạm Long	Hải	25/08/2000	DCDKDK63VT	17	3.58	0,1	3,68	83	1		409.500	6.961.500	5203205851423	Agribank
30	1521011085	Phạm Sơn	Hà	20/08/1997	DCDKKK60_1_VT	20	3.85	0,05	3,90	95		2	315.000	6.300.000	3403205100393	Agribank
31	1821010191	Dương Xuân	Hùng	11/01/2000	DCDKDK63VT	17	3.52	0,05	3,57	83		2	315.000	5.355.000	6090205823346	Agribank
Tổng cộng														**119.416.500**		

Số tiền (bằng chữ): Một trăm mười chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng.

Hà Nội, ngày 01 *tháng* 10 *năm 2019*

Duyệt Ban giám hiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng Kế hoạch Tài chính

P.T.P. Chi

Phòng Công tác chính trị - Sinh viên

Bùi Mạnh Tùng

Người lập biểu

Chu Thị Thúy Nga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1309/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội (Đợt 2)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 65 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 (Đợt 2) cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 59, 60, 61,62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí (Đợt 2) là **26.208.000 đồng** ***(Hai mươi sáu triệu hai trăm linh tám nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH BỔ SUNG SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2018 - 2019
(Kèm theo Quyết định số: 1309 QĐ-MĐC ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
1	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	DCDKDC60	14	3.75		3.75	98	x		409.500	5.733.000	21110000891964	
2	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	DCDKDC60	20	3.68		3.68	80	x		409.500	8.190.000	21110000887644	
3	1621010001	Đặng Văn	Hợi	DCDKDC61	15	3.67		3.67	82	x		409.500	6.142.500	21510001915713	
4	1621010225	Cao Hữu	Phước	DCDKDC61	15	3.23	0.1	3.33	87	x		409.500	6.142.500	21510001930017	
	Tổng cộng												**26.208.000**		

Số tiền (bằng chữ): Hai mươi sáu triệu hai trăm linh tám nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Ban Giám hiệu	Phòng Kế hoạch Tài chính	Phòng Công tác CT - SV	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
	P.T. P. Chi		TS. Lê Quang Duyến	Nguyễn Thu Thuý

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1213 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 57 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây dựng là **250.258.500 đồng** ***(Hai trăm năm mươi triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2;
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1313..../QĐ-MĐC ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1421070327	Nguyễn Văn Hưng	DCXDNM59_1	7	4.00			70		2	315.000	2.205.000	21110000810172	Hưng	
2	1421060019	Nguyễn Quốc Bảo	DCXDNM59_1	7	4.00			70		2	315.000	2.205.000	21110000789403	Bảo	
3	1421070471	Phạm Văn Thiển	DCXDNM59_1	7	4.00			75		2	315.000	2.205.000	21110000811421	Thiển	
4	1421070541	Vũ Duy Vạn	DCXDNM59_1	7	4.00			84	1		409.500	2.866.500	21110000811546	Vạn	
5	1421070048	Vũ Thanh Hiếu	DCXDXN59_2	7	4.00			75		2	315.000	2.205.000	21110000783584	Hiếu	
6	1421070303	Trần Thị Hồng	DCXDXN59_2	7	4.00			92	1		409.500	2.866.500	21110000810093	Hồng	
7	1421070060	Nguyễn Khắc Hưng	DCXDXN59_2	7	4.00			90	1		409.500	2.866.500	21110000783849	Hưng	
8	1421070121	Nguyễn Đức Thiện	DCXDXN59_2	7	4.00			75		2	315.000	2.205.000	21110000782837	Thiện	
9	1421070025	Nguyễn Thị Thùy Dung	DCXDHT59_2	7	4.00			87	1		409.500	2.866.500	21110000782378	Dung	
10	1421070093	Nguyễn Thị Ngoan	DCXDHT59_2	7	4.00			87	1		409.500	2.866.500	21110000783432	Ngoan	
11	1421070485	Trương Đình Tiệp	DCXDHT59_2	7	4.00			80	1		409.500	2.866.500	21110000823815	Tiệp	
12	1421070127	Nguyễn Thị Toàn	DCXDDC59_1	7	4.00			85	1		409.500	2.866.500	21110000783539	Toàn	
13	1421070500	Lê Minh Trung	DCXDDC59_1	7	4.00			80	1		409.500	2.866.500	21110000810932	Trung	
14	1421070492	Đỗ Văn Tranh	DCXDDC59_1	7	4.00			84	1		409.500	2.866.500	21110000811519	Tranh	
15	1421070497	Nguyễn Đăng Trọng	DCXDDC59_2	7	4.00			92	1		409.500	2.866.500	21110000811500	Trọng	
16	1421070488	Nguyễn Thanh Toàn	DCXDDC59_2	7	4.00			80	1		409.500	2.866.500	21110000811485	Toàn	
17	1421070496	Lê Đức Trọng	DCXDDC59_2	7	4.00			85	1		409.500	2.866.500	21110000812752	Trọng	
18	1421070006	Dương Việt Bách	DCXDDC59_2	7	4.00			84	1		409.500	2.866.500	21110000782192	Bách	
19	1731070030	Lê Anh Tuấn	LCXDXD62	9	4.00			80		2	349.000	3.141.000	21110000808089	Tuấn	

20	1521070009	Phạm Thế Duyệt	DCXDNM60_1	17	3.77			83	1		409.500	6.961.500	21110000903513	Duyệt	
21	1521070004	Lý Văn Hương	DCXDNM60_1	14	3.61			80		2	315.000	4.410.000	21110000908998	Hương	
22	1521070043	Đỗ Thế Tiến	DCXDNM60_1	12	3.58			73		2	315.000	3.780.000	21110000888966	Tiến	
23	1521070325	Trần Hồng Phúc	DCXDNM60_1	16	3.56			78		2	315.000	5.040.000	21110000917028	Phúc	
24	1521070103	Nguyễn Trọng Dũng	DCXDXN60	11	3.82			82	1		409.500	4.504.500	21110000891344	Dũng	
25	1521070012	Hoàng Minh Hiếu	DCXDXN60	17	3.65			75		2	315.000	5.355.000	21110000903540	Hiếu	
26	1521070071	Nguyễn Thị Hồng Châu	DCXDDC60B	12	3.63			80	1		409.500	4.914.000	21110000891043	Châu	
27	1521070391	Đặng Danh Tuấn	DCXDDC60A	11	3.36			80	1		409.500	4.504.500	19033812566012	Tuấn	
28	1521070371	Phan Quang Thuận	DCXDDC60A	11	3.32			96	1		409.500	4.504.500	21110000916362	Thuận	
29	1521070197	Khuất Duy Cương	DCXDDC60A	13	3.31			80		2	315.000	4.095.000	21110000916609	Cương	
30	1521070077	Phạm Văn Minh	DCXDDC60A	17	3.26			73		2	315.000	5.355.000	21110000891098	Minh	
31	1521070307	Nguyễn Lê Trà My	DCXDDC60B	15	3.23			73		2	315.000	4.725.000	21110000920804	My	
32	1521070286	Vũ Văn Khánh	DCXDDC60A	15	3.17			71		2	315.000	4.725.000	21110000916140	Khánh	
33	1521070293	Nguyễn Văn Kiên	DCXDDC60A	11	3.31			71		2	315.000	3.465.000	21510001942827	Kiên	
34	1521070088	Hoàng Chí Thảo	DCXDDC60B	11	3.1			76		2	315.000	3.465.000	21110000891201	Thảo	
35	1521070230	Vũ Văn Dũng	DCXDDC60B	16	3.0			71		2	315.000	5.040.000	21110000920868	Dũng	
36	1521070460	Lê Nguyệt Quỳnh	DCXDDC60B	11	2.86			71		2	315.000	3.465.000	21110000920105	Quỳnh	
37	1521070084	Phạm Thành Tuân	DCXDDC60B	11	2.86			71		2	315.000	3.465.000	21110000891168	Tuân	
38	1521070232	Trần Thị Thùy Dương	DCXDHT60	11	3.55			83	1		409.500	4.504.500	21710000092015	Dương	
39	1521070149	Nghiêm Hồng Phong	DCXDHT60	11	3.27			73		2	315.000	3.465.000	21110000893243	Phong	
40	1521070221	Nguyễn Văn Đức	DCXDHT60	15	3.13			71		2	315.000	4.725.000	21110000920567	Đức	
41	1521070414	Dương Danh Vinh	DCXDHT60	16	3.03			71		2	315.000	5.040.000	21110000917107	Vinh	
42	1621070090	Nguyễn Văn Cương	DCXDXN61	18	3.64			91	1		409.500	7.371.000	21510001921747	Cường	
43	1621070212	Nguyễn Thành Đô	DCXDXN61	18	3.36	0.1	3.46	86		2	315.000	5.670.000	21510001919706		
44	1621070120	Phí Minh Điền	DCXDDC61A	23	3.30			84	1		409.500	9.418.500	21510001954293		
45	1321070405	Lê Tuấn Anh	DCXDDC61A	16	3.19			79		2	315.000	5.040.000	42710000326876	Anh	
46	1621070079	Lê Thị Thơm	DCXDDC61A	19	3.00			85		2	315.000	5.985.000	21510001931621	Thơm	
47	1621070168	Trần Ngọc Bích	DCXDDC61B	23	2.91			76		2	315.000	7.245.000	21510001934754	Bích	

48	1621070022	Trần Đình Bình	DCXDDC61B	18	2.89			76		2	315.000	5.670.000	21510001930673		
49	1621070025	Trần Văn Tiến	DCXDDC61A	19	2.61			74		2	315.000	5.985.000	21510001931409		
50	1621070209	Nguyễn Duy Anh Tuấn	DCXDHT61	15	2.67			71		2	315.000	4.725.000	45210000398426		
51	1721070033	Dương Thị Hương Ly	DCXDDC62	20	3.35	0.1	3.45	88	1		409.500	8.190.000	21510002196548		
52	1721070025	Trần Hồng Anh	DCXDDC62	20	3.08	0.05	3.13	84		2	315.000	6.300.000	21510002178953		
53	1721070031	Lê Thị Tuyết Mai	DCXDDC62	16	2.78			75		2	315.000	5.040.000	21510002186327		
54	1821070092	Phạm Ngọc Dương	DCXDXD63	18	2.92			76		2	315.000	5.670.000	21510002465929		
55	1821070028	Đoàn Thị Tuyết Mai	DCXDXD63	18	2.78			73		2	315.000	5.670.000	21510002467989		
56	1821070035	Hoàng Văn Song	DCXDXD63	18	2.53			70		2	315.000	5.670.000	21510002467776		
57	1821070145	Nguyễn Phương Nhung	DCXDXD63	18	2.50			71		2	315.000	5.670.000	45010004710532		
	Tổng cộng											**250.258.500**			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm năm mươi triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Duyệt của Ban giám hiệu	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
	P.T.P. Chi	Bùi Mạnh Tùng	TS. Đỗ Ngọc Anh	Nguyễn Thị Hương